

PHỤ LỤC

CHÚ GIẢI CHI TIẾT DANH MỤC HS2022 (EN2022)

(Ban hành kèm theo công văn số 1810/TCHQ-TXNK ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tổng cục Hải quan)

PHẦN I:

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

- Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
- Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1:

Động vật sống

Chú giải.

- Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:
 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - Động vật thuộc nhóm 95.08.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các *loại* sinh vật sống (dùng làm thực phẩm hoặc có các mục đích khác) trừ:

- Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.
- Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 30.02**.
- Bầy thú thuộc rạp xiếc, bầy thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).

Động vật, kể cả côn trùng, chết trên đường vận chuyển được phân loại vào các **nhóm từ 02.01 đến 02.05, 02.07, 02.08 hoặc 04.10** nếu chúng là những động vật ăn được thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Trong những trường hợp khác, chúng được phân loại vào **nhóm 05.11**.

01.01 - Ngựa, lừa, la sống (+).

- Ngựa:

0101.21 - - Loại thuần chủng để nhân giống

0101.29 - - Loại khác

0101.30 - Lừa

0101.90 - Loại khác

SECTION I

LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes.

- Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.
- Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to "dried" products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chapter 1

Live animals

Notes.

- This Chapter covers all live animals **except**:
 - Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;
 - Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and
 - Animals of heading 95.08.

GENERAL

This Chapter covers all living creatures (for food or other purposes) **except**:

- Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates.
- Cultures of micro-organisms and other products of **heading 30.02**.
- Animals forming part of circuses, menageries or other similar travelling animal shows (**heading 95.08**).

Animals, including insects, which die during transport are classified in **headings 02.01 to 02.05, 02.07, 02.08 or 04.10** if they are edible animals fit for human consumption. In other cases, they are classified in **heading 05.11**.

01.01 - Live horses, asses, mules and hinnies (+).

- Horses:

0101.21 - - Pure-bred breeding animals

0101.29 - - Other

0101.30 - Asses

0101.90 - Other

Nhóm này gồm các loại ngựa (ngựa cái, ngựa đực, ngựa thiên, ngựa con và ngựa nhỏ (pony)), lừa, la, nuôi hoặc hoang.

Con la (mule) là con lai giữa lừa đực và ngựa cái.
Con la (hinny) là con lai giữa ngựa đực và lừa cái.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0101.21

Theo mục đích của phân nhóm 0101.21, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

01.02 - Động vật sống họ trâu bò (+).

- Gia súc:

0102.21 -- Loại thuần chủng để nhân giống

0102.29 -- Loại khác:

- Trâu:

0102.31 -- Loại thuần chủng để nhân giống

0102.39 -- Loại khác

0102.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại trâu bò thuộc phân họ Bovinae, nuôi hoặc hoang và dù mục đích sử dụng thế nào (ví dụ: dự trữ, chăn nuôi, vỗ béo, nhân giống, làm thịt). Trong số đó có thể dẫn ra:

(1) Gia súc:

Loại này bao gồm các động vật họ trâu bò thuộc giống *Bos*, được chia thành bốn phân giống: *Bos*, *Bibos*, *Novibos* và *Poephagus*. Có thể kể ra:

(A) Bò thông thường (*Bos taurus*), bò Zebu hoặc bò có bướu (*Bos indicus*) và bò Watussi.

(B) Các loại bò Châu Á thuộc phân giống *Bibos* như bò tốt rừng (*Bos gaurus*), bò tốt nhà (*Bos frontalis*) và bò banteng (*Bos Sondaicus* hoặc *Bos javanicus*).

(C) Các động vật thuộc phân giống *Poephagus*, như bò Tây Tạng (*Bos grunniens*).

(2) Trâu:

Loại này bao gồm các động vật thuộc giống *Bubalus*, *Syncerus* và *Bison*. Có thể kể ra:

(A) Các động vật thuộc giống *Bubalus*, kể cả trâu Ấn Độ hoặc trâu nước (*Bubalus bubalus*), trâu Châu Á hoặc trâu arni (*Bubalus arni*) và trâu Anoa hoặc trâu lùn đồng bằng (*Bubalus depressicornis* hoặc *Anoa depressicornis*).

(B) Trâu Châu Phi thuộc giống *Syncerus*, như trâu rừng lùn (*Syncerus nanus*) và trâu rừng lớn Caffrarian (*Syncerus caffer*).

This heading covers horses (mares, stallions, geldings, foals and ponies), asses, mules and hinnies, whether domestic or wild.

Mules are the hybrid offspring of the ass and the mare.
The hinny is bred from the stallion and the ass.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0101.21

For the purposes of subheading 0101.21, the expression "pure-bred breeding animals" covers only those breeding animals which are regarded as "pure-bred" by the competent national authorities.

01.02 - Live bovine animals (+).

- Cattle :

0102.21 -- Pure-bred breeding animals

0102.29 -- Other

- Buffalo :

0102.31 -- Pure-bred breeding animals

0102.39 -- Other

0102.90 - Other

This heading covers all animals of the sub-family *Bovinae*, whether or not domestic and irrespective of their intended use (e.g., stock, raising, fattening, breeding, slaughter). These include, *inter alia* :

(1) Cattle:

This category covers bovine animals of the genus *Bos*, which is divided into four sub-genera: *Bos*, *Bibos*, *Novibos* and *Poephagus*. These include, *inter alia*:

(A) The common ox (*Bos taurus*), the Zebu or humped ox (*Bos indicus*) and the Watussi ox.

(B) The Asiatic oxen of the sub-genus *Bibos*, such as the gaur (*Bos gaurus*), the gayal (*Bos frontalis*) and the banteng (*Bos sondaicus* or *Bos javanicus*).

(C) Animals of the sub-genus *Poephagus*, such as the Tibetan yak (*Bos grunniens*).

(2) Buffalo:

This category covers animals of the genera *Bubalus*, *Syncerus* and *Bison*. These include, *inter alia*:

(A) Animals of the genus *Bubalus*, including the Indian or water buffalo (*Bubalus bubalus*), the Asiatic buffalo or arni (*Bubalus arni*) and the Celebes anoa or pigmy buffalo (*Bubalus depressicornis* or *Anoa depressicornis*).

(B) African buffaloes of the genus *Syncerus*, such as the dwarf buffalo (*Syncerus nanus*) and the large Caffrarian buffalo (*Syncerus caffer*).

(C) Động vật thuộc giống *Bison*, như bò rừng bizon Châu Mỹ (*Bison Bison*) hoặc “trâu” và bò rừng bizon Châu Âu (*Bison bonasus*).

(D) "Beeffalo" (con lai giữa bò rừng bizon và bò nuôi).

(3) **Loại khác**, kể cả linh dương bốn sừng (*Tetracerus quadricornis*) và linh dương sừng xoắn thuộc giống *Taurotragus* và *Tragelaphus*.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0102.21 và 0102.31

Theo mục đích của phân nhóm 0102.21 và 0102.31, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

01.03 - Lợn sống (+).

0103.10 - Loại thuần chủng để nhân giống

- Loại khác:

0103.91 - - Trọng lượng dưới 50 kg

0103.92 - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên

Nhóm này gồm lợn nuôi và hoang (như lợn lòi).

o

o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0103.10

Theo mục đích của phân nhóm 0103.10, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

Phân nhóm 0103.91 và 0103.92

Theo mục đích của các phân nhóm 0103.91 và 0103.92, các giới hạn trọng lượng được mô tả liên quan đến trọng lượng của mỗi con vật.

01.04 - Cừu, dê sống.

0104.10 - Cừu

0104.20 - Dê

Nhóm này bao gồm cừu nuôi hoặc hoang (cừu đực, cừu cái và cừu non), dê và dê con nuôi hoặc hoang.

01.05 - Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lòi (+).

- Loại trọng lượng không quá 185 g:

0105.11 - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0105.12 - - Gà tây

0105.13 - - Vịt, ngan

0105.14 - - Ngỗng

0105.15 - - Gà lòi

(C) Animals of the genus *Bison*. i.e., the American bison (*Bison bison*) or "buffalo" and the European bison (*Bison bonasus*).

(D) The Beeffalo (a cross between a bison and a domestic beef animal).

(3) **Other**, including the four-horned antelope (*Tetracerus quadricornis*) and the spiral-horned antelopes of the genera *Taurotragus* and *Tragelaphus*.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0102.21 and 0102.31

For the purposes of subheadings 0102.21 and 0102.31, the expression "pure-bred breeding animals" covers only those breeding animals which are regarded as "pure-bred" by the competent national authorities.

01.03 - Live swine (+).

0103.10 - Pure-bred breeding animals

- Other:

0103.91 - - Weighing less than 50 kg

0103.92 - - Weighing 50 kg or more

This heading covers both domestic pigs and wild pigs (e.g., wild boars).

o

o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 0103.10

For the purposes of subheading 0103.10, the expression "pure-bred breeding animals" covers only those breeding animals which are regarded as "pure-bred" by the competent national authorities.

Subheadings 0103.91 and 0103.92

For the purposes of subheadings 0103.91 and 0103.92, the specified weight limits relate to the weight of each animal.

01.04 - Live sheep and goats.

0104.10 - Sheep

0104.20 - Goats

This heading covers domestic or wild sheep (rams, ewes, and lambs) and domestic or wild goats and kids.

01.05 - Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls (+).

- Weighing not more than 185 g:

0105.11 - - Fowls of the species *Gallus domesticus*

0105.12 - - Turkeys

0105.13 - - Ducks

0105.14 - - Geese

0105.15 - - Guinea fowls

- Loại khác:

0105.94 - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0105.99 - - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm các loại chim nuôi còn sống được chỉ rõ trong nhóm. Gà thuộc các loài *Gallus domesticus* gồm gà giò và gà trống thiến. Nhóm này **không bao gồm** các loại chim sống khác (vd, gà gô, gà lôi, chim bồ câu, vịt trời, ngỗng trời) (**nhóm 01.06**).

o

o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14, và 0105.15

Theo mục đích của các phân nhóm 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14 và 0105.15, giới hạn trọng lượng được mô tả liên quan đến trọng lượng của mỗi con chim.

01.06 - Động vật sống khác.

- Động vật có vú:

0106.11 - - Bộ động vật linh trưởng

0106.12 - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0106.13 - - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)

0106.14 - - Thỏ (Rabbits và hares)

0106.19 - - Loại khác

0106.20 - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

- Các loại chim:

0106.31 - - Chim săn mồi

0106.32 - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)

0106.33 - - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)

0106.39 - - Loại khác

- Côn trùng:

0106.41 - - Các loại ong

0106.49 - - Loại khác

0106.90 - Loại khác

Nhóm này có thể kể ra các động vật nuôi hoặc hoang sau:

(A) Động vật có vú:

(1) Bộ động vật linh trưởng

(2) Cá voi, cá nược heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động

- Other:

0105.94 - - Fowls of the species *Gallus domesticus*

0105.99 - - Other

This heading covers only live domestic birds of the kinds specified in the heading. Fowls of the species *Gallus domesticus* include chickens and capons. Other live birds (e.g., partridges, pheasants, pigeons, wild ducks, wild geese) are **excluded (heading 01.06)**.

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14 and 0105.15

For the purposes of subheadings 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14 and 0105.15, the specified weight limit relates to the weight of each bird.

01.06 - Other live animals.

- Mammals :

0106.11 - - Primates

0106.12 - - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea): manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)

0106.13 - - Camels and other camelids (*Camelidae*)

0106.14 - - Rabbits and hares

0106.19 - - Other

0106.20 - Reptiles (including snakes and turtles)

- Birds:

0106.31 - - Birds of prey

0106.32 - - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)

0106.33 - - Ostriches; emus (*Dromaius novaehollandiae*)

0106.39 - - Other

- Insects:

0106.41 - - Bees

0106.49 - - Other

0106.90 - Other

This heading includes, *inter alia*, the following domestic or wild animals:

(A) Mammals :

(1) Primates.

(2) Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); manatees and dugongs (mammals of

vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

(3) Loại khác (ví dụ: tuần lộc, mèo, chó, sư tử, hổ, gấu, voi, lạc đà (bao gồm lạc đà một bướu), ngựa vằn, thỏ, thỏ rừng, hươu nai, linh dương (trừ những động vật thuộc phân họ *Bovinae*), sơn dương, cáo, chồn vizon (mink) và những loại thú nuôi lấy lông khác).

(B) **Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa).**

(C) **Các loại chim:**

(1) Chim săn mồi.

(2) Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào).

(3) Loại khác (ví dụ: gà gô, gà lôi, chim cú, chim dẽ gà, chim dẽ giun, chim bồ câu, gà gô trắng, chim sẻ rừng, vịt trời, ngỗng trời, chim hoét (thrushes), chim két, chim chiền chiện, chim họ sẻ, chim sẻ ngô, chim ruồi, công, thiên nga và những loại chim khác chưa được chi tiết trong nhóm 01.05).

(D) **Côn trùng**, ví dụ các loại ong (có hay không ở trong các thùng hoặc lồng hoặc tổ ong lưu động).

(E) **Loại khác**, ví dụ các loại ếch.

Nhóm này **không bao gồm** bày thú thuộc rạp xiếc, bày thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).

Chương 2:

Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1- Chương này không bao gồm:

- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
- (b) Côn trùng không còn sống, ăn được (nhóm 04.10);
- (c) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
- (d) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thịt cả con (tức là thân thịt động vật có hoặc không có đầu), nửa con (tức là thân thịt động vật bỏ đầu), phần tư con, miếng v.v..., phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, và bột mịn và bột thô của thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, của tất cả các loại động vật (**trừ cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác - Chương 3**), thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt không phù hợp hoặc không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **bị loại**

the order Sirenia); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia).

(3) Other (e.g., reindeer, cats, dogs, lions, tigers, bears, elephants, camels (including dromedaries), zebras, rabbits, hares, deer, antelope (other than those of the sub-family *Bovinae*), chamois, foxes, minks and other animals for fur farms).

(B) **Reptiles (including snakes and turtles).**

(C) **Birds:**

(1) Birds of prey.

(2) Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos).

(3) Other (e.g., partridges, pheasants, quail, woodcocks, snipe, pigeons, grouse, ortolan, wild ducks, wild geese, thrushes, blackbirds, larks, finches, tits, humming birds, peacocks, swans and other birds not specified in heading 01.05).

(D) **Insects**, e.g., bees (whether or not in travelling boxes or cages or hives).

(E.) **Other**, e.g., frogs.

This heading **excludes** animals forming part of circuses, menageries or other similar travelling animal shows (**heading 95.08**).

Chapter 2

Meat and edible meat offal

Note.

1 - This Chapter does not cover :

- (a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;
- (b) Edible, non-living insects (heading 04.10);
- (c) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02): or
- (d) Animal fat, other than rproducts of heading 02.09 (Chapter 15).

GENERAL

This Chapter applies to meat in carcasses (i.e., the body of an animal with or without the head), half-carcasses (resulting from the lengthwise splitting of a carcass), quarters, pieces, etc., to meat offal, and to flours and meals of meat or meat offal, of all animals (**except fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates - Chapter 3**), suitable for human consumption.

Meat and meat offal unsuitable or unfit for human consumption are **excluded (heading 05.11)**. Flours,

trừ (nhóm 05.11). Bột mịn, bột thô và viên từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người cũng **bị loại trừ (nhóm 23.01).**

Nhìn chung phụ phẩm sau giết mổ có thể chia thành bốn loại:

(1) Chủ yếu làm thức ăn cho người (ví dụ: đầu và những phần của đầu (bao gồm cả tai), chân, đuôi, tim, lưỡi, thịt hông (thick skirts, thin skirts), màng ruột (cauls), cổ họng, ức).

(2) Chỉ dùng làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: túi mật, tuyến thượng thận, nhau thai).

(3) Có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: gan, bầu dục, phổi, óc, tụy, lá lách, tụy sống, buồng trứng, dạ con, tinh hoàn, vú, tuyến giáp, tuyến yên).

(4) Như là da, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc dùng vào mục đích khác (ví dụ sản xuất da thuộc).

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (1), tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói, vẫn được phân loại vào Chương này, **trừ trường hợp** không thích hợp dùng làm thức ăn cho người, thì phân loại vào **nhóm 05.11.**

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (2) được phân loại vào **nhóm 05.10** khi ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác và trong **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (3) được phân loại như sau:

(a) Vào **nhóm 05.10** khi được bảo quản tạm thời để làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ bảo quản bằng glycerol, acetone, cồn, formaldehyde, natri borate).

(b) Vào **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.

(c) Vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người, tuy nhiên phân loại vào **nhóm 05.11** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (4) được phân loại vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc thường vào **nhóm 05.11** hoặc **Chương 41** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (trừ của cá), có hoặc không ăn được, được phân loại vào **nhóm 05.04.**

Mỡ động vật để riêng **bị loại trừ (Chương 15)** (trừ mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, chúng được phân loại vào **nhóm 02.09** ngay cả khi chỉ thích hợp dùng trong công nghiệp), nhưng mỡ dính vào thân thịt hoặc dính vào thịt được xem như là một phần của thịt.

Phân biệt giữa thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này và những sản phẩm trong

meals and pellets unfit for human consumption, obtained from meat or meat offal, are also **excluded (heading 23.01).**

Offal generally can be grouped in four categories :

(1) That which is mainly used for human consumption (e.g., heads and cuts thereof (including ears), feet, tails, hearts, tongues, thick skirts, thin skirts, cauls, throats, thymus glands).

(2) That which is used solely in the preparation of pharmaceutical products (e.g., gall bags, adrenal glands, placenta).

(3) That which can be used for human consumption or for the preparation of pharmaceutical products (e.g., livers, kidneys, lungs, brains, pancreas, spleens, spinal cords, ovaries, uteri, testes, udders, thyroid glands, pituitary glands).

(4) That, such as skins, which can be used for human consumption or for other purposes (e.g., manufacture of leather).

The offal referred to in paragraph (1), fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked, remains classified in this Chapter **unless** it is unfit for human consumption, in which case it is to be classified in **heading 05.11.**

The offal referred to in paragraph (2) falls in **heading 05.10** when fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved and in **heading 30.01** when dried.

The offal referred to in paragraph (3) is classified as follows :

(a) In **heading 05.10** when provisionally preserved for the preparation of pharmaceutical products (e.g., in glycerol, acetone, alcohol, formaldehyde, sodium borate).

(b) In **heading 30.01** when dried.

(c) In Chapter 2 when suitable for human consumption, but in **heading 05.11** if unfit for human consumption.

The offal referred to in paragraph (4) is classified in Chapter 2 when suitable for human consumption or generally in **heading 05.11** or **Chapter 41** if unfit for human consumption.

Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whether or not edible, are classified in **heading 05.04.**

Animal fat presented separately is **excluded (Chapter 15)** (except in the case of pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, which fall in **heading 02.09** even if fit only for industrial use), but fat presented in the carcass or adhering to meat is treated as forming part of the meat.

Distinction between meat and meat offal of this Chapter and those of Chapter 16.

Chương 16.

Chương này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ chỉ ở các dạng sau, dù trước đó chúng đã hoặc chưa được tráng nước sôi hoặc xử lý tương tự, nhưng không làm chín hẳn:

- (1) Tươi (bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, được đóng gói cùng với muối nhằm bảo quản tạm thời trong khi vận chuyển).
- (2) Được ướp lạnh, tức là làm lạnh thông thường đến khoảng 0°C, không dẫn đến đông lạnh.
- (3) Được đông lạnh, tức là làm lạnh dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh toàn phần.
- (4) Được muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, ướp ít đường hoặc tưới nước đường cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ ở dạng như đã liệt kê từ Mục (1) đến (4) ở trên vẫn được phân loại vào Chương này dù chúng có được làm mềm bằng các enzyme phân giải protein (ví dụ papain) hoặc được cắt, chặt hoặc xay (nghiền) hay không. Thêm vào đó, sự pha trộn hoặc kết hợp các sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau của Chương này (ví dụ thịt gia cầm thuộc nhóm 02.07 được bọc mỡ lợn thuộc nhóm 02.09) cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thuộc bất cứ nhóm nào của Chương này được phân loại vào **Chương 16**, ví dụ:

- (a) Xúc xích hoặc sản phẩm tương tự, chín hoặc chưa chín (**nhóm 16.01**)
- (b) Thịt và phụ phẩm dạng thịt được làm chín bằng bất cứ cách nào (luộc, hấp, nướng, rán hoặc quay), hoặc được chế biến hoặc bảo quản bởi bất cứ phương pháp nào không nêu trong Chương này, bao gồm cả thịt và phụ phẩm dạng thịt chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, thêm nấm hoặc ướp gia vị (ví dụ: hạt tiêu và muối), bao gồm cả patê và patê gan (**nhóm 16.02**).

Chương này cũng bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt thích hợp dùng làm thức ăn cho người, dù được nấu chín hoặc chưa chín, ở dạng bột mịn hoặc bột thô.

Cần lưu ý là thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này vẫn được phân loại vào Chương này ngay cả khi được đóng bao bì kín khí (ví dụ: thịt làm khô đựng trong hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói bằng cách này, được phân loại vào **Chương 16**, nếu chúng đã được chế biến hoặc bảo quản khác với những phương pháp nêu tại các nhóm của Chương này.

Tương tự, thịt và các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò) khi chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi

This Chapter covers meat and meat offal in the following states only, whether or not they have been previously scalded or similarly treated but not cooked:

- (1) Fresh (including meat and meat offal, packed with salt as a temporary preservative during transport).
- (2) Chilled, that is reduced in temperature generally to around 0 °C, without being frozen.
- (3) Frozen, that is, cooled to below the product's freezing point until it is frozen throughout.
- (4) Salted, in brine, dried or smoked.

Meat and meat offal, slightly sprinkled with sugar or with an aqueous solution of sugar are also classified in this Chapter.

Meat and meat offal in the states referred to in Items (1) to (4) above remain classified in this Chapter whether or not they have undergone tenderising treatment with proteolytic enzymes (e.g., papain) or have been cut, chopped or minced (ground). In addition, mixtures or combinations of products of different headings of the Chapter (e.g., poultry meat of heading 02.07 covered with pig fat of heading 02.09) remain classified in this Chapter.

Meat and meat offal not falling in any heading of this Chapter are classified in **Chapter 16**. e.g. :

- (a) Sausages and similar products, whether or not cooked (**heading 16.01**).
- (b) Meat and meat offal cooked in any way (boiled, steamed, grilled, fried or roasted), or otherwise prepared or preserved by any process not provided for in this Chapter, including those merely covered with batter or bread crumbs, truffled or seasoned (e.g., with pepper and salt), as well as liver pastés and patés (**heading 16.02**).

This Chapter also includes meat and meat offal suitable for human consumption, whether or not cooked, in the form of flour or meal.

It should be noted that meat and meat offal of this Chapter remain classified here even if put up in airtight packings (e.g., dried meat in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter and, accordingly, are classified in **Chapter 16**.

Similarly, meat and meat offal of this Chapter remain classified here (e.g., fresh or chilled meat of bovine animals) when subjected to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing

hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ hoặc carbon dioxide).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Có xương

Thuật ngữ “có xương” nghĩa là thịt với tất cả xương nguyên vẹn, cũng như thịt có một số hoặc một phần xương bị lọc bỏ (ví dụ: thịt mông đùi (hams) đã rút xương ống và rút một nửa xương mông đùi). Thuật ngữ này không bao gồm các sản phẩm có xương bị lọc ra và sau đó được nhồi lại vì những xương đó không còn nối liền với mô thịt.

02.01 - Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.

0201.10 - Thịt cả con và nửa con

0201.20 - Thịt pha có xương khác

0201.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.02 - Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.

0202.10 - Thịt cả con và nửa con

0202.20 - Thịt pha có xương khác

0202.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt đông lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.03 - Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Tươi hoặc ướp lạnh:

0203.11 - - Thịt cả con và nửa con

0203.12 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0203.19 - - Loại khác

- Đông lạnh:

0203.21 - - Thịt cả con và nửa con

0203.22 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0203.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của lợn nuôi hoặc hoang (ví dụ: lợn lòi). Nhóm này gồm thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt.

02.04 - Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (+).

0204.10 - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh

- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:

the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

With bone in

The expression “with bone in” means meat with all bones intact, as well as meat where some or part of the bones have been removed (e.g., shankless and semi-boneless hams). This expression does not cover products where the bones have been removed and thereafter reinserted so that they are no longer connected to the meat tissues.

02.01 - Meat of bovine animals, fresh or chilled.

0201.10 - Carcasses and half-carcasses

0201.20 - Other cuts with bone in

0201.30 - Boneless

This heading covers fresh or chilled meat of domestic or wild bovine animals of heading 01.02.

02.02 - Meat of bovine animals, frozen.

0202.10 - Carcasses and half-carcasses

0202.20 - Other cuts with bone in

0202.30 - Boneless

This heading covers frozen meat of domestic or wild bovine animals of heading 01.02.

02.03 - Meat of swine, fresh, chilled or frozen.

- Fresh or chilled :

0203.11 - - Carcasses and half-carcasses

0203.12 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0203.19 - - Other

- Frozen:

0203.21 - - Carcasses and half-carcasses

0203.22 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0203.29 - - Other

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of pigs and other swine, whether domestic or wild (e.g., wild boars). The heading includes streaky pork and similar meats interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat.

02.04 - Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen (+).

0204.10 - Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled

- Other meat of sheep, fresh or chilled :

- 0204.21 -- Thịt cả con và nửa con
- 0204.22 -- Thịt pha có xương khác
- 0204.23 -- Thịt lọc không xương
- 0204.30 - Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh
- Thịt cừ khác, đông lạnh:
- 0204.41 -- Thịt cả con và nửa con
- 0204.42 -- Thịt pha có xương khác
- 0204.43 -- Thịt lọc không xương
- 0204.50 - Thịt dê

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của cừ (cừ đực, cừ cái và cừ non), dê hoặc dê non, nuôi hoặc hoang.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0204.10 và 0204.30

Theo mục đích của các phân nhóm 0204.10 và 0204.30, thịt cừ non là thịt từ một động vật thuộc loài cừ không quá 12 tháng tuổi. Thịt đó là thịt thớ mịn và kết cấu khít, màu hồng đậm và bề mặt mịn. Cân nặng cả thân thịt không quá 26kg.

02.05 - Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Nhóm này gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của những động vật mà khi còn sống được phân loại vào nhóm 01.01.

02.06 - Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừ, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

0206.10 - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh

- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:

0206.21 -- Lưỡi

0206.22 -- Gan

0206.29 -- Loại khác

0206.30 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh

- Của lợn, đông lạnh:

0206.41 -- Gan

0206.49 -- Loại khác

0206.80 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0206.90 - Loại khác, đông lạnh

Phụ phẩm ăn được sau giết mổ thuộc nhóm này bao gồm: đầu và những bộ phận của đầu (gồm cả tai), chân, đuôi, tim, vú, gan, bầu dục, ức, tụy, óc, phổi, cổ họng, thịt hông (thick skirts, thin skirts), lá lách, lưỡi, màng ruột, tụy sống, da ăn được, cơ quan sinh sản (ví

- 0204.21 -- Carcasses and half-carcasses
- 0204.22 -- Other cuts with bone in
- 0204.23 -- Boneless
- 0204.30 - Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen
- Other meat of sheep, frozen :
- 0204.41 -- Carcasses and half-carcasses
- 0204.42 -- Other cuts with bone in
- 0204.43 -- Boneless
- 0204.50 - Meat of goats

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of sheep (rams, ewes and lambs), goats or kids, whether domestic or wild.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 0204.10 and 0204.30

For the purposes of subheadings 0204.10 and 0204.30, meat of lamb is meat derived from an animal of the ovine species not more than 12 months of age. The flesh is of fine grain and texture, pinkish-red in colour and of velvety appearance. The weight of carcasses does not exceed 26 kg.

02.05 - Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of those animals which, when live, are classified in heading 01.01.

02.06 - Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.

0206.10 - Of bovine animals, fresh or chilled

- Of bovine animals, frozen :

0206.21 -- Tongues

0206.22 -- Livers

0206.29 -- Other

0206.30 - Of swine, fresh or chilled

- Of swine, frozen :

0206.41 -- Livers

0206.49 -- Other

0206.80 - Other, fresh or chilled

0206.90 - Other, frozen

The edible offal of this heading includes the following : heads and cuts thereof (including ears), feet, tails, hearts, udders, livers, kidneys, sweetbreads (thymus glands and pancreas), brains, lungs, throats, thick skirts, thin skirts, spleens, tongues, caul, spinal cords,

dụ: dạ con, buồng trứng và tinh hoàn), tuyến giáp, tuyến yên. Về những nguyên tắc dùng để phân loại các phụ phẩm ăn được, xem Chú giải Tổng quát của Chương này.

02.07 - Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:

0207.11 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.12 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.13 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh

0207.14 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh

- Của gà tây:

0207.24 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.25 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.26 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh

0207.27 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh

- Của vịt, ngan:

0207.41 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.42 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.43 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh

0207.44 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0207.45 -- Loại khác, đông lạnh

- Của ngỗng:

0207.51 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.52 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.53 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh

0207.54 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0207.55 -- Loại khác, đông lạnh

0207.60 - Của gà lôi

Nhóm này chỉ bao gồm thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của gia cầm nuôi mà khi sống, được phân loại vào nhóm 01.05.

Những phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm chiếm phần quan trọng trong thương mại quốc tế là gan gà, gan ngỗng hoặc gan vịt, ngan. Những loại này bao gồm cả "gan béo" của ngỗng hoặc của vịt, ngan có thể phân biệt được với những loại gan khác vì chúng to hơn, nặng hơn, đặc hơn và nhiều mỡ hơn; màu của "gan béo" thay đổi từ be trắng sang màu hạt dẻ nhạt, trong khi những loại gan khác nói chung có màu đỏ đậm hoặc nhạt.

02.08 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

edible skin, reproductive organs (e.g., uteri, ovaries and testes), thyroid glands, pituitary glands. For the principles to be applied for the classification of offal, see the General Explanatory Note to this Chapter.

02.07 - Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.

- Of fowls of the species *Gallus domesticus*:

0207.11 -- Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.12 -- Not cut in pieces, frozen

0207.13 -- Cuts and offal, fresh or chilled

0207.14 -- Cuts and offal, frozen

- Of turkeys:

0207.24 -- Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.25 -- Not cut in pieces, frozen

0207.26 -- Cuts and offal, fresh or chilled

0207.27 - Cuts and offal, frozen

- Of ducks :

0207.41 - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.42 - Not cut in pieces, frozen

0207.43 - Fatty livers, fresh or chilled

0207.44 - Other, fresh or chilled

0207.45 - Other, frozen

Of geese :

0207.51 - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.52 - Not cut in pieces, frozen

0207.53 - Fatty livers, fresh or chilled

0207.54 - Other, fresh or chilled

0207.55 -- Other, frozen

0207.60 - Of guinea fowls

This heading covers only fresh, chilled or frozen meat and edible offal of domestic poultry which, when live, are classified in heading 01.05.

The poultry offal of greatest importance in international trade is chicken, goose or duck livers. These include "fatty livers" of geese or ducks which may be distinguished from other livers by the fact that they are much larger and heavier, firmer and richer in fat; their colour varies from whitish beige to light chestnut, while the other livers are in general of a dark or light reddish colour.

02.08 - Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.

0208.10 - Của thỏ hoặc thỏ rừng

0208.30 - Của bộ động vật linh trưởng

0208.40 - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0208.50 - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

0208.60 - Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)

0208.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của động vật thuộc nhóm 01.06, miễn là chúng thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ, thỏ, thỏ rừng, ếch, tuần lộc, hải ly, cá voi, rùa).

02.09 - Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

0209.10 - Của lợn

0209.90 - Loại khác

Mỡ lợn của nhóm này được giới hạn là mỡ không dính nạc; mỡ như vậy thuộc nhóm này ngay cả khi chỉ thích hợp dùng cho công nghiệp. Thịt ở các dạng ăn được nói chung **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ, thịt lợn ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt tùy trường hợp được phân loại vào **nhóm 02.03** hoặc **02.10**).

Đặc biệt nhóm này bao gồm mỡ chủ yếu ở xung quanh những bộ phận nội tạng của lợn mà khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì được phân loại vào **nhóm 15.01**.

Mỡ của gia cầm nuôi hoặc hoang (ví dụ của ngỗng), chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác, cũng thuộc nhóm này; khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì chúng **bị loại trừ (nhóm 15.01)**.

Mỡ của những động vật có vú ở biển **bị loại trừ (Chương 15)**.

02.10 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.

- Thịt lợn:

0210.11 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0210.12 - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng

0210.19 - - Loại khác

0210.20 - Thịt động vật họ trâu bò

- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:

0210.91 - - Của bộ động vật linh trưởng

0208.10 - Of rabbits or hares

0208.30 - Of primates

0208.40 - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)

0208.50 - Of reptiles (including snakes and turtles)

0208.60 - Of camels and other camelids (*Camelidae*)

0208.90 - Other

This heading covers meat and meat offal of the animals classified in heading 01.06, provided that they are suitable for human consumption (e.g., rabbit, hare, frog, reindeer, beaver, whale, turtle).

02.09 - Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.

0209.10 - Of pigs

0209.90 - Other

The pig fat of this heading is restricted to fat free of lean meat; such fat falls in the heading even if suitable only for industrial use. Meat in forms commonly eaten as such is **excluded (heading 02.03 or 02.10)** as the case may be, for example, streaky pork and similar meals interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat).

This heading includes, in particular, the fat found mainly round the pig's viscera and which, when rendered, or otherwise extracted, is classified in **heading 15.01**.

Fat of domestic or wild poultry (e.g., of geese), not rendered or otherwise extracted, also falls in the heading; when rendered or otherwise extracted it is **excluded (heading 15.01)**.

Fat from marine mammals is **excluded (Chapter 15)**.

02.10 - Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.

- Meat of swine :

0210.11 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0210.12 - - Bellies (streaky) and cuts thereof

0210.19 - - Other

0210.20 - Meat of bovine animals

- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:

0210.91 - - Of primates

0210.92 - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0210.93 - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

0210.99 - - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ đã được chế biến theo như mô tả trong nhóm, **ngoại trừ** mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác (**nhóm 02.09**). Nhóm này bao gồm cả thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt, miễn là chúng được chế biến theo như mô tả trong nhóm.

Thịt muối, thịt làm khô (kể cả bằng cách làm mất nước hoặc làm khô bằng đông lạnh) hoặc hun khói (như thịt lợn muối xông khói, thịt mông đùi (hams) xông khói, thịt vai xông khói) vẫn được phân loại trong nhóm này khi chúng được nhồi trong ruột, da dày, bong bóng, da hoặc vỏ bọc tương tự (tự nhiên hoặc nhân tạo), **với điều kiện** chúng chưa được chặt nhỏ hoặc băm nhỏ và kết hợp với thành phần khác trước khi được đặt trong vỏ bọc (**nhóm 16.01**).

Bột mịn và bột thô từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ cũng được phân loại trong nhóm này; bột mịn và bột thô từ thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ làm thức ăn gia súc) **bị loại trừ (nhóm 23.01)**.

Chú giải của nhóm 02.06 áp dụng cho các phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

Chương 3:

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;
- (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);
- (c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc
- (d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

0210.92 - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)

0210.93 - - Of reptiles (including snakes and turtles)

0210.99 - - Other

This heading applies to all kinds of meat and edible meat offal which have been prepared as described in the heading, **other than** pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted (**heading 02.09**). The heading includes streaky pork and similar meats interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat, provided they have been prepared as described in the heading.

Salted, dried (including dehydrated or freeze-dried) or smoked meat (e.g., bacon, ham, shoulder) remains classified in this heading if it has been enclosed in guts, stomachs, bladders, skins or similar casings (natural or artificial), **provided** that it has not been previously chopped or minced and combined with other ingredients (**heading 16.01**).

Edible flours and meals of meat or meat offal also fall in this heading: flours and meals of meat or meat offal unfit for human consumption (e.g., for feeding animals) are **excluded (heading 23.01)**.

The provisions of Explanatory Note to heading 02.06 apply, *mutatis mutandis*, to edible meat offal of this heading.

Chapter 3

Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Mammals of heading 01.06;
- (b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10);
- (c) Fish (including livers, roes and milt thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or
- (d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04).

2.- Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

3.- Các nhóm từ 03.05 đến 03.08 không bao gồm bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 03.09).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các loại cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, sống hoặc chết, dùng làm thức ăn trực tiếp hoặc dùng trong công nghiệp (đóng hộp v.v...), để cho đẻ, cho nuôi làm cảnh, v.v..., trừ cá chết (kể cả gan, sẹ và bọ trứng cá), động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chết không phù hợp hoặc không thích hợp dùng làm thức ăn cho người vì lý do về chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (**Chương 5**).

Thuật ngữ "urop lạnh" là nhiệt độ của sản phẩm thường được hạ đến khoảng 0°C nhưng không làm đông lạnh sản phẩm. Thuật ngữ "đông lạnh" có nghĩa là một sản phẩm bị làm lạnh xuống dưới điểm đông lạnh cho đến khi đông lạnh toàn phần.

Chương này cũng bao gồm sẹ và bọ trứng cá dùng làm thức ăn, chưa được chế biến hay bảo quản, hoặc chỉ được chế biến và bảo quản bằng những cách nêu trong Chương này. Sẹ và bọ trứng cá dùng làm thức ăn được chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, hoặc những loại thích hợp để dùng ngay như trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối được phân loại vào **nhóm 16.04**.

Phân biệt giữa sản phẩm của Chương này và sản phẩm của Chương 16.

Chương này chỉ giới hạn đối với cá (kể cả gan, sẹ và bọ trứng cá) và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác ở những dạng được mô tả trong các nhóm của Chương. Theo điều kiện này chúng vẫn được phân loại trong Chương dù chúng đã hoặc chưa được cắt, chặt, xay, nghiền v.v... Ngoài ra, những hỗn hợp hoặc phối trộn của các sản phẩm nêu trong những nhóm khác nhau của Chương (ví dụ cá thuộc các nhóm từ **03.02** đến **03.04** phối hợp với động vật giáp xác **nhóm 03.06**) vẫn được phân loại trong Chương này.

Mặt khác, cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được phân loại trong **Chương 16** nếu chúng được nấu chín hoặc chế biến hoặc bảo quản khác với cách đã nêu trong Chương này (ví dụ: phi-lê cá chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, cá chín). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cá hun khói và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác hun khói, mà có thể đã được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, và động vật giáp xác còn vỏ chỉ mới được hấp hoặc luộc trong nước vẫn được phân loại tương ứng vào **nhóm 03.05, 03.06, 03.07** và **03.08**. Động vật thân mềm chỉ được trưng/ chần nước

2. - In this Chapter the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder.

3. - Headings 03.05 to 03.08 do not cover flours, meals and pellets, fit for human consumption (heading 03.09).

GENERAL

This Chapter covers all fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, whether live or dead, presented for direct consumption, or for industrial purposes (canning, etc.), for spawning, for aquaria, etc., with the exception of dead fish (including livers and roes thereof), crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates which are unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (**Chapter 5**).

The term "chilled" means that the temperature of a product has been reduced, generally to around 0 °C, without the product being frozen. The expression "frozen" means that the product has been cooled to below the product's freezing point until it is frozen throughout.

This Chapter also covers edible fish roes and milt, not prepared or preserved, or prepared or preserved only by processes provided for in this Chapter. Otherwise prepared or preserved edible roes and milt, or those suitable for immediate consumption as caviar or caviar substitutes are classified in **heading 16.04**.

Distinction between goods of this Chapter and those of Chapter 16.

This Chapter is limited to fish (including livers and roes thereof) and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates in the states described in the headings. Subject to this proviso, they remain classified in the Chapter whether or not they have been cut, chopped, minced, ground, etc. In addition, mixtures or combinations of products of different headings of the Chapter (e.g., fish of **headings 03.02** to **03.04** combined with crustaceans of **heading 03.06**) remain classified in this Chapter.

On the other hand, fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates are classified in **Chapter 16** if they have been cooked or otherwise prepared or preserved by processes not provided for in this Chapter (e.g., fish fillets merely covered with batter or bread crumbs, cooked fish). It should, however, be noted that smoked fish and smoked crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, which may have undergone cooking during or before the smoking process, and crustaceans in their shells simply steamed or boiled in water, remain classified in **headings 03.05, 03.06, 03.07** and **03.08**, respectively. Molluscs that have been subjected only to scalding or other types of heat shock

sôi (scalding) hoặc các dạng sốc nhiệt khác (không đòi hỏi phải nấu chín), cần thiết để mở vỏ hoặc cố định nhuyễn thể trước khi vận chuyển hoặc đông lạnh, cũng vẫn thuộc Chương này. Bột mịn, bột thô và viên chế biến từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác đã chín thì vẫn được phân loại tương ứng vào **nhóm 03.09**.

Lưu ý: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác trong Chương này vẫn được phân loại vào đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ cá hồi hun khói đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, sản phẩm đóng trong các loại bao bì này được chế biến hoặc bảo quản khác với các cách nêu trong các nhóm thuộc Chương này sẽ được phân loại vào **Chương 16**.

Tương tự, cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác của Chương này vẫn được phân loại vào đây (ví dụ: cá tươi hoặc ướp lạnh) khi đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

Ngoài những phân loại trừ đã nêu trên, Chương này cũng **không bao gồm**:

- (a) Động vật có vú thuộc **nhóm 01.06**.
- (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (**nhóm 02.08 hoặc 02.10**).
- (c) Phế liệu của cá và trứng cá không làm thực phẩm (ví dụ: trứng cá tuyết muối dùng làm mồi câu) (**nhóm 05.11**).
- (d) Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**).

03.01 - Cá sống (+)

- Cá cảnh:

0301.11 -- Cá nước ngọt

0301.19 -- Loại khác

- Cá sống khác:

0301.91 -- Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0301.92 -- Cá chình (*Anguilla spp.*)

0301.93 -- Cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)

(which do not entail cooking as such), necessary to open the shell or stabilize the mollusc prior to transportation or freezing, also remain in this Chapter. Flours, meals and pellets obtained from cooked fish and cooked crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates remain classified in **heading 03.09**.

It should also be noted that fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates of this Chapter remain classified here even if put up in airtight containers (e.g., smoked salmon in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter, and accordingly fall to be classified in **Chapter 16**.

Similarly, fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates of this Chapter remain classified here (e.g., fresh or chilled fish) when subjected to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

In addition to the exclusions referred to above, the Chapter also **excludes** :

- (a) Mammals of **heading 01.06**.
- (b) Meat of mammals of heading 01.06 (**heading 02.08 or 02.10**).
- (c) Fish waste and inedible roes (e.g., salted cod roes used as fishing bait) (**heading 05.11**).
- (d) Flours, meals and pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (**heading 23.01**).

03.01 - Live fish (+)

- Ornamental fish

0301.11 -- Freshwater

0301.19 -- Other

- Other live fish :

0301.91 -- Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0301.92 -- Eels (*Anguilla spp.*)

0301.93 -- Carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)

0301.94 -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*)

0301.95 -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)

0301.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cá sống, không kể công dụng như thế nào (ví dụ cá cảnh).

Cá thuộc nhóm này thường được chuyên chở trong những thùng chứa thích hợp (bể, thùng cá...) có thể giữ cá còn sống trong điều kiện tương tự như ở môi trường tự nhiên.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0301.11 và 0301.19

Thuật ngữ “cá cảnh” có nghĩa là cá còn sống được dùng với mục đích trang trí, đặc biệt là nuôi trong bể cảnh vì màu sắc và hình dáng của chúng.

03.02 - Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (+).

- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

0302.11 -- Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0302.13 -- Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorboscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

0302.14 -- Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nyúp (*Hucho hucho*)

0302.19 -- Loại khác

- Cá bơn (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

0302.21 -- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)

0302.22 -- Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)

0302.23 -- Cá bơn sole (*Solea spp.*)

0302.24 -- Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)

0302.29 -- Loại khác

- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

0301.94 -- Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thunnus*, *Thunnus orientalis*)

0301.95 -- Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)

0301.99 -- Other

This heading covers all live fish, whatever their intended use (e.g., ornamental fish).

The fish of this heading are normally transported in suitable containers (aquaria, fish tanks, etc.) in which they can be kept alive in conditions similar to those found in their natural environment.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 0301.11 and 0301.19

The expression “ornamental fish” means live fish which, because of their colours or shapes, are normally used for ornamental purposes, in particular, in aquaria.

03.02 - Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04 (+).

- - Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :

0302.11 -- Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)

0302.13 -- Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorboscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

0302.14 -- Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)

0302.19 -- Other

- Flat fish (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :

0302.21 -- Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)

0302.22 -- Plaice (*Pleuronectes platessa*)

0302.23 -- Sole (*Solea spp.*)

0302.24 -- Turbots (*Psetta maxima*)

0302.29 -- Other

- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:

0302.31 -- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0302.31 -- Albacore or longfinned tunas (<i>Thunnus alalunga</i>)
0302.32 -- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0302.32 -- Yellowfin tunas (<i>Thunnus albacares</i>)
0302.33 -- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0302.33 -- Skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)
0302.34 -- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0302.34 -- Bigeye tunas (<i>Thunnus obesus</i>)
0302.35 -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0302.35 -- Atlantic and Pacific bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)
0302.36 -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0302.36 -- Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)
0302.39 -- Loại khác	0302.39 -- Other
- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khê jacks, cá khê crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (<i>sailfish</i>), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), anchovies (<i>Engraulis spp.</i>), sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>), mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), Indian mackerels (<i>Rastrelliger spp.</i>), seerfishes (<i>Scomberomorus spp.</i>), jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>), jacks, erevalles (<i>Caranx spp.</i>), cobia (<i>Rachycentron Canadian</i>), silver pomfrets (<i>Pampus spp.</i>), Pacific saury (<i>Cololabis saira</i>), scads (<i>Decapterus spp.</i>), capelin (<i>Mallotus villosus</i>), swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), Kawakawa (<i>Euthynnus affinis</i>), bonitos (<i>Sarda spp.</i>), marlins, sailfishes, spearfish (<i>Istiophoridae</i>), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :
0302.41 -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0302.41 -- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)
0302.42 -- Cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>)	0302.42 -- Anchovies (<i>Engraulis sp</i>)
0302.43 -- Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	0302.43 -- Sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp</i>), sardinella (<i>Sardinella spp</i>), brisling or sprats <i>Sprattus sprattus</i>
0302.44 -- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	0302.44 -- Mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)
0302.45 -- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0302.45 -- Jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>)
0302.46 -- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0302.46 -- Cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)
0302.47 -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0302.47 -- Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)
0302.49 -- Loại khác	0302.49 -- Other
- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	- Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :
0302.51 -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0302.51 -- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)
0302.52 -- Cá tuyết chằm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0302.52 -- Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)
0302.53 -- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0302.53 -- Coal fish (<i>Pollachius virens</i>)
0302.54 -- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0302.54 -- Hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)

0302.55 - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0302.55 - - Alaska Pollock (<i>Theragra chalcogramma</i>)
0302.56 - - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0302.56 - - Blue whittings (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)
0302.59 - - Loại khác	0302.59 - - Other
- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	- Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :
0302.71 - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0302.71 - - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>)
0302.72 - - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0302.72 - - Catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)
0302.73 - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	0302.73 - - Carp (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)”.
0302.74 - - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0302.74 - - Eels (<i>Anguilla spp.</i>)
0302.79 - - Loại khác	0302.79 - - Other
- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	- Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99 :
0302.81 - - Cá nhám góc và cá mập khác	0302.81 - - Dogfish and other sharks
0302.82 - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0302.82 - - Rays and skates (<i>Rajidae</i>)
0302.83 - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0302.83 - - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)
0302.84 - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0302.84 - - Seabass (<i>Dicentrarchus spp.</i>)
0302.85 - - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	0302.85 - - Seabream (<i>Sparidae</i>)
0302.89 - - Loại khác	0302.89 - - Other
- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	- Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:
0302.91 - - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0302.91 - - Livers, roes and milt
0302.92 - - Vây cá mập	0302.92 - - Shark fins
0302.99 - - Loại khác	0302.99 - - Other
Nhóm này gồm cá, tươi hoặc ướp lạnh, có thể nguyên con, bỏ đầu, moi ruột hoặc cắt khúc còn xương hoặc sụn. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm phi-lê cá và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 . Cá có thể được đóng gói với muối hoặc đá hoặc tưới nước muối để bảo quản tạm thời trong lúc vận chuyển.	This heading covers fish, fresh or chilled, whether whole, headless, gutted, or in cuts containing bones or cartilage. However, the heading does not include fish fillets and other fish meat of heading 03.04 . The fish may be packed with salt or ice or sprinkled with salt water as a temporary preservative during transport.
Cá được ướp với ít đường hoặc được đóng gói với ít lá nguyệt quế thơm vẫn được phân loại trong nhóm này.	Fish slightly sugared or packed with a few bay leaves remains in this heading.
Phụ phẩm cá ăn được không dính với các phần còn lại của thân cá (ví dụ: da, đuôi, bong bóng, đầu và nửa	Edible fish offal separated from the rest of the body of the fish (e.g., skins, tails, maws (swim bladders), heads

đầu (có hoặc không có óc, má, lưỡi, mắt, hàm hoặc miệng), dạ dày, vây, lưỡi), cũng như gan, sẹ và bọc trứng cá, tươi hoặc ướp lạnh, cũng được phân loại vào nhóm này.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0302.92

Theo mục đích của phân nhóm 0302.92, thuật ngữ “vây cá mập” bao gồm vây lưng, vây ngực, vây bụng, vây hậu môn và phần vây đuôi dưới của cá mập. Tuy nhiên, các phần trên của đuôi cá mập **không được** coi là vây cá mập.

03.03 - Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (+).

- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.11 - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)

0303.12 - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

0303.13 - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nyúp (*Hucho hucho*)

0303.14 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0303.19 - - Loại khác

- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.23 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)

0303.24 - - Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)

0303.25 - - Cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)

0303.26 - - Cá chình (*Anguilla spp.*)

0303.29 - - Loại khác

and halves of heads (with or without the brains, cheeks, tongues, eyes, jaws, or lips), stomachs, fins, tongues), as well as livers, roes and milt, fresh or chilled, are also classified in this heading.

o
o o

Subheading Explanatory Note

Subheading 0302.92

For the purposes of subheading 0302.92, the term “shark fins” covers dorsal, pectoral, ventral, anal fins and the lower lobe of the tail (caudal fin) of sharks. However, the upper parts of shark tails **are not** regarded as shark fins.

03.03 - Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04 (+).

- Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99 :

0303.11 - - Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*)

0303.12 - - Other Pacific salmon (*Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

0303.13 - - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)

0303.14 - - Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)

0303.19 - - Other

- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99 :

0303.23 - - Tilapias (*Oreochromis spp.*)

0303.24 - - Catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)

0303.25 - - Carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)

0303.26 - - Eels (*Anguilla spp.*)

0303.29 - - Other

- Cá bon (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99

0303.31 - - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)

0303.32 - - Cá bon sao (*Pleuronectes platessa*)

0303.33 - - Cá bon sole (*Solea spp.*)

0303.34 - - Cá bon turbot (*Psetta maxima*)

0303.39 - - Loại khác

- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.41 - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)

0303.42 - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)

0303.43 - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)

0303.44 - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)

0303.45 - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*)

0303.46 - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)

0303.49 - - Loại khác

- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), cá cơm (cá trông) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chằm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chằm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.51 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0303.53 - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*)

0303.54 - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*)

0303.55 - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)

0303.56 - - Cá giò (*Rachycentron canadum*)

- Flat fish (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99 :

0303.31 - - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)

0303.32 - - Plaice (*Pleuronectes platessa*)

0303.33 - - Sole (*Solea spp.*)

0303.34 - - Turbots (*Psetta maxima*)

0303.39 - - Other

- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:

0303.41 - - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)

0303.42 - - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares*)

0303.43 - - Skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*)

0303.44 - - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)

0303.45 - - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*)

0303.46 - - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)

0303.49 - - Other

- Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), Indian mackerels (*Rastrelliger spp.*), seerfishes (*Scomberomorus spp.*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), jacks, crevalles (*Caranx spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*), silver pomfrets (*Pampus spp.*), Pacific saury (*Cololabis saira*), scads (*Decapterus spp.*), capelin (*Mallotus villosus*), swordfish (*Xiphias gladius*), Kawakawa (*Euthynnus affinis*), bonitos (*Sarda spp.*), marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:

0303.51 - - Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0303.53 - - Sardines (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)

0303.54 - - Mackerel (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*)

0303.55 - - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*)

0303.56 - - Cobia (*Rachycentron canadum*)

0303.57 -- Cá kiếm (*Xiphias gladius*)

0303.59 -- Other

- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.63 -- Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0303.64 -- Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)

0303.65 -- Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)

0303.66 -- Cá tuyết hake (*Merluccius spp.*, *Urophycis spp.*)

0303.67 -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)

0303.68 -- Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou*, *Micromesistius australis*)

0303.69 -- Loại khác

- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:

0303.81 -- Cá nhám góc và cá mập khác

0303.82 -- Cá đuối (*Rajidae*)

0303.83 -- Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)

0303.84 -- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)

0303.89 -- Loại khác

- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:

0303.91 -- Gan, sẹ và bọc trứng cá

0303.92 -- Vây cá mập

0303.99 -- Loại khác

Nội dung Chú giải nhóm 03.02 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0303.92

Nội dung Chú giải chi tiết phân nhóm 0302.92 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của phân nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

03.04 - Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép

0303.57 -- Swordfish (*Xiphias gladius*)

0303.59 -- Other

- Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* and *Muraenolepididae*, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99 :

0303.63 -- Cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0303.64 -- Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)

0303.65 -- Coal fish (*Pollachius virens*)

0303.66 -- Hake (*Merluccius spp.*, *Urophycis spp.*)

0303.67 -- Alaska Pollock (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)

0303.68 -- Blue whittings (*Micromesistius poutassou*, *Micromesistius australis*)

0303.69 -- Other

- Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:

0303.81 -- Dogfish and other sharks

0303.82 -- Rays and skates (*Rajidae*)

0303.83 -- Toothfish (*Dissostichus spp.*)

0303.84 -- Seabass (*Dicentrarchus spp.*)

0303.89 -- Other

- Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal :

0303.91 -- Livers, roes and milt

0303.92 -- Shark fins

0303.99 -- Other

The provisions of the Explanatory Note to heading 03.02 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

o
o o

Subheading Explanatory Note

Subheading 0303.92

The provisions of the Subheading Explanatory Note to subheading 0302.92 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this subheading.”

03.04 - Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.

- Fresh or chilled fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), cattish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*,

- (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):
- 0304.31 -- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
- 0304.32 -- Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
- 0304.33 -- Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)
- 0304.39 -- Loại khác
- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:
- 0304.41 -- Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
- 0304.42 -- Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
- 0304.43 -- Cá bơn (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*)
- 0304.44 -- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.45 -- Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0304.46 -- Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0304.47 -- Cá nhám góc và cá mập khác
- 0304.48 -- Cá đuối (*Rajidae*)
- 0304.49 -- Loại khác
- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:
- 0304.51 -- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0304.52 -- Cá hồi
- 0304.53 -- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.54 -- Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):
- 0304.31 -- Tilapias (*Oreochromis spp.*)
- 0304.32 -- Catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
- 0304.33 -- Nile Perch (*Lates niloticus*)
- 0304.39 -- Other
- Fresh or chilled fillets of other fish :
- 0304.41 -- Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)
- 0304.42 -- Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)
- 0304.43 -- Flat fish (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*)
- 0304.44 -- Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.45 -- Swordfish (*Xiphias gladius*)
- 0304.46 -- Toothfish (*Dissostichus spp.*)
- 0304.47 -- Dogfish and other sharks
- 0304.48 -- Rays and skates (*Rajidae*)
- 0304.49 -- Other
- Other, fresh or chilled :
- 0304.51 -- Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)
- 0304.52 -- Salmonidae
- 0304.53 -- Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.54 -- Swordfish (*Xiphias gladius*)

0304.55 -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0304.55 -- Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)
0304.56 -- Cá nhám góc và cá mập khác	0304.56 -- Dogfish and other sharks
0304.57 -- Cá đuối (Rajidae)	0304.57 -- Rays and skates (<i>Rajidae</i>)
0304.59 -- Loại khác	0304.59 -- Other
- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	- Frozen fillets of tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>):
0304.61 -- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0304.61 -- Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>)
0304.62 -- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0304.62 -- Cattish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)
0304.63 -- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	0304.63 -- Nile Perch (<i>Lates niloticus</i>)
0304.69 -- Loại khác	0304.69 -- Other
- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	- Frozen fillets of fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :
0304.71 -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0304.71 -- Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)
0304.72 -- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0304.72 -- Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)
0304.73 -- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0304.73 -- Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)
0304.74 -- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0304.74 -- Hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)
0304.75 -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0304.75 -- Alaska Pollock (<i>Theragra chalcogramma</i>)
0304.79 -- Loại khác	0304.79 -- Other
- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	- Frozen fillets of other fish :
0304.81 -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0304.81 -- Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)
0304.82 -- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0304.82 -- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)
0304.83 -- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	0304.83 -- Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>)
0304.84 -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0304.84 -- Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)
0304.85 -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0304.85 -- Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)
0304.86 -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0304.86 -- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)

0304.87 -- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0304.87 -- Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)
0304.88 -- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0304.88 -- Dogfish, other sharks, rays and skates (<i>Rajidae</i>)
0304.89 -- Loại khác	0304.89 -- Other
- Loại khác, đông lạnh:	- Other, frozen :
0304.91 -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0304.91 -- Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)
0304.92 -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0304.92 -- Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)
0304.93 -- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0304.93 -- Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)
0304.94 -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0304.94 -- Alaska Pollock (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)
0304.95 -- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0304.95 -- Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , other than Alaska Pollock (<i>Theragra chalcogramma</i>)
0304.96 -- Cá nhám góc và cá mập khác	0304.96 -- Dogfish and other sharks
0304.97 -- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0304.97 -- Rays and skates (<i>Rajidae</i>)
0304.99 -- Loại khác	0304.99 -- Other
Nhóm này bao gồm:	This heading covers:
(1) Phi-lê cá.	(1) Fish fillets.
Theo mục đích của nhóm này thuật ngữ phi-lê cá có nghĩa là những dải thịt được cắt dọc hai bên theo xương sống của con cá và tạo thành bên phải hoặc bên trái của con cá đến mức mà đầu, ruột, vây (lưng, hậu môn, đuôi, bụng, ngực) và xương (cột sống hoặc xương lưng chính, xương bụng hoặc sườn, xương mang hoặc xương bàn đạp...) đã được loại bỏ ra và hai bên không dính nhau, ví dụ như không còn dính ở phần lưng hoặc bụng.	For the purposes of this heading the term fish fillets means the strips of meat cut parallel to the backbone of the fish and constituting the right or left side of a fish insofar as the head, guts, fins (dorsal, anal, caudal, ventral, pectoral) and bones (spinal column or main backbone, ventral or costal bones, branchial bone or stapes, etc.) have been removed and the two sides are not joined together, for example by the back or belly.
Da cá vẫn còn trên miếng phi-lê không ảnh hưởng đến việc phân loại các sản phẩm này vì cũng có khi phải để lại da cho miếng phi-lê chắc hoặc dễ thái lát sau này. Tương tự, việc phân loại cũng không bị ảnh hưởng nếu miếng phi-lê còn có xương dăm hoặc xương rất nhỏ chưa được loại bỏ hết.	The classification of these products is not affected by the possible presence of the skin, sometimes left attached to the fillet to hold it together or to facilitate subsequent slicing. Classification is similarly unaffected by the presence of pin bones or other minor bones which may not have been completely removed.
Phi-lê cá cắt thành miếng nhỏ cũng được phân loại như phi-lê trong nhóm này.	Fillets cut in pieces are also classified as fillets in this heading.
Phi-lê cá đã chín, và phi-lê chỉ bao bột hoặc bao vụn bánh mì, có hoặc không đông lạnh, được phân loại vào nhóm 16.04.	Cooked fillets, and fillets merely covered with batter or bread crumbs, whether or not frozen, are classified in heading 16.04.
(2) Tất cả các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền) tức là thịt cá mà đã được loại bỏ xương. Như trong trường hợp phi-lê cá, sự có mặt của xương rất	(2) Other fish meat (whether or not minced), i.e., fish meat from which the bones have been removed. As in the case of fish fillets, classification of fish meat is

nhỏ có thể chưa được loại bỏ hoàn toàn cũng không thay đổi việc phân loại thịt cá.

*

* *

Nhóm này bao gồm phi-lê cá và tất cả thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền) chỉ ở các dạng sau:

(i) Tươi hoặc ướp lạnh, có hoặc không đóng gói với muối hoặc đá lạnh hoặc tưới nước muối để bảo quản tạm thời trong khi vận chuyển.

(ii) Đông lạnh, thường dưới dạng khối đông lạnh.

Phi-lê cá và thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền) được ướp với ít đường hoặc được đóng gói với ít lá nguyệt quế thơm cũng thuộc nhóm này.

03.05 - Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

0305.20 - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:

- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:

0305.31 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)

0305.32 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*

0305.39 - - Loại khác:

- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:

0305.41 - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorboscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)

0305.42 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0305.43 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0305.44 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*,

unaffected by the presence of minor bones which may not have been completely removed.

*

* *

This heading covers fish fillets and other fish meat (whether or not minced) in the following states only :

(i) Fresh or chilled, whether or not packed with salt or ice or sprinkled with salt water as a temporary preservative during transport.

(ii) Frozen, often presented in the form of frozen blocks.

Fish fillets and other fish meat (whether or not minced) slightly sugared or packed with a few bay leaves remain in this heading.

03.05 - Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process.

0305.20 - Livers, roes and milt of fish, dried, smoked, salted or in brine

- Fish filets, dried, salted or in brine, but not smoked :

0305.31 - - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)

0305.32 - - Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* and *Muraenolepididae*

0305.39 - - Other:

- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal :

0305.41 - - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorboscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)

0305.42 - - Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0305.43 - - Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)

0305.44 - - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*,

Cirrhinus spp., *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)

0305.49 - - Loại khác

- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:

0305.51 - - Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.52 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)

0305.53 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.54 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), cá cơm (cá trổng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chám (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chám (*Sarda spp.*), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (*Istiophoridae*)

0305.59 - - Loại khác:

- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:

0305.61 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0305.62 - - Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.63 - - Cá cơm (cá trổng) (*Engraulis spp.*)

0305.64 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)

Cirrhinus spp., *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)

0305.49 - - Other

- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked :

0305.51 - - Cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.52 - - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)

0305.53 - - Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, other than cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.54 - - Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), Indian mackerels (*Rastrelliger spp.*), seerfishes (*Scomberomorus spp.*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), jacks, crevalles (*Caranx spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*), silver pomfrets (*Pampus spp.*), Pacific saury (*Cololabis saira*), scads (*Decapterus spp.*), capelin (*Mallotus villosus*), swordfish (*Xiphias gladius*), Kawakawa (*Euthynnus affinis*), bonitos (*Sarda spp.*), marlins, sailtlshes, spearfish (*Istiophoridae*)

0305.59 - - Other

- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal :

0305.61 - - Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)

0305.62 - - Cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)

0305.63 - - Anchovies (*Engraulis spp.*)

0305.64 - - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)

0305.69 -- Loại khác

- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:

0305.71 -- Vây cá mập

0305.72 -- Đầu cá, đuôi và bong bóng

0305.79 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại cá (nguyên con, không đầu, ở dạng miếng, dạng phi-lê hoặc đã được xay, nghiền) và các phụ phẩm ăn được của cá, mà các sản phẩm này:

(1) đã được làm khô;

(2) đã được muối hoặc ngâm nước muối; hoặc

(3) đã được hun khói.

Muối dùng trong chế biến cá như để ướp muối hoặc ngâm nước muối, có thể chứa nitrit natri hoặc nitrat natri. Có thể dùng một chút đường trong chế biến cá muối mà không làm thay đổi việc phân loại cá trong nhóm này.

Cá đã qua từ hai quá trình chế biến trở lên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, vẫn được phân loại vào nhóm này

Cá hun khói đôi khi được xử lý nhiệt trước hoặc trong khi hun khói (hun khói nóng) để làm chín một phần hoặc toàn bộ thịt cá; điều này không ảnh hưởng đến việc phân loại vào nhóm này **miễn là** chúng không được chế biến thêm làm mất đi đặc tính của cá hun khói.

Những loại cá chính được chế biến theo cách nêu tại nhóm này là cá trích đầu, cá com (cá trông), cá mòi com (pilchard), cá trích com, cá ngừ đại dương, cá nục hoa, cá hồi, cá trích nước lạnh, cá tuyết, cá tuyết chấm đen và cá bon lười ngựa.

Phụ phẩm cá ăn được sau giết mổ không dính với các phần còn lại của thân cá (ví dụ: da, đuôi, bong bóng, đầu và nửa đầu (có hoặc không có óc, má, lưỡi, mắt, hàm hoặc miệng), da dày, vây, lưỡi), cũng như gan, sụn và bọ trứng cá, được làm khô, muối, ngâm nước muối hoặc hun khói, cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Phụ phẩm cá không ăn được (ví dụ loại được sử dụng trong công nghiệp) và các phần phế liệu từ cá (**nhóm 05.11**).

(b) Cá đã chín (trừ nội dung nêu trên liên quan đến cá hun khói), cá được chế biến theo bất kỳ cách nào khác (ví dụ bảo quản trong dầu hay trong dấm hoặc trong nước sốt), trứng cá muối và các sản phẩm thay thế trứng cá muối (**nhóm 16.04**).

(c) Súp cá (**nhóm 21.04**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0305.71

0305.69 -- Other

- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal :

0305.71 -- Shark fins

0305.72 -- Fish heads, tails and maws

0305.79 -- Other

This heading covers fish (whole, headless, in pieces, in fillets or minced) and edible fish offal which are :

(1) dried;

(2) salted or in brine; or

(3) smoked.

The salt used in the preparation of fish, salted or in brine, may contain added sodium nitrite or sodium nitrate. Small quantities of sugar may be used in the preparation of salted fish without affecting the classification of the fish in this heading.

Fish having undergone two or more of these processes, fit for human consumption, remain classified in this heading.

Smoked fish is sometimes submitted, either before smoking or during smoking (hot smoking), to a heat treatment which partly or wholly cooks the meat; this does not affect its classification in this heading **provided** that it has not undergone any other processing which deprives it of the character of smoked fish.

The principal varieties of fish prepared in the manner covered by this heading are sardines, anchovies, pilchards, sprats, tunas, mackerel, salmon, herring, cod, haddock and halibut.

Edible fish offal separated from the rest of the body of the fish (e.g., skins, tails, maws (swim bladders), heads and halves of heads (with or without the brains, checks, tongues, eyes, jaws or lips), stomachs, fins, tongues), as well as livers, roes and milt, dried, salted, in brine or smoked, are also classified in this heading.

The heading **does not cover** :

(a) Inedible fish offal (e.g., of a kind used in industrial applications) and fish waste (**heading 05.11**).

(b) Cooked fish (subject to the above provisions regarding smoked fish) and fish prepared in any other way, for example preserved in oil or vinegar or in a marinade, and caviar and caviar substitutes (**heading 16.04**).

(c) Fish soups (**heading 21.04**).

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0305.71

Nội dung của Chú giải chi tiết phân nhóm 0302.92 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của phân nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

Phân nhóm này có thể kể đến vây cá mập không lột da, chỉ mới làm khô đơn giản và những phần vây cá mập được nhúng trong nước nóng, lột da hoặc tước thành sợi trước khi làm khô.

03.06 - Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối.

- Đông lạnh:

0306.11 -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.12 -- Tôm hùm (*Homarus spp.*)

0306.14 -- Cua, ghẹ

0306.15 -- Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)

0306.16 -- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.17 -- Tôm shrimps và tôm prawn khác

0306.19 -- Loại khác

- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:

0306.31 -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.32 -- Tôm hùm (*Homarus spp.*)

0306.33 -- Cua, ghẹ

0306.34 -- Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)

0306.35 -- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.36 -- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác

0306.39 -- Loại khác

- Loại khác :

0306.91 -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.92 -- Tôm hùm (*Homarus spp.*)

0306.93 -- Cua, ghẹ

0306.94 -- Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)

0306.95 -- Tôm shrimps và tôm prawn

0306.99 -- Loại khác

Nhóm này gồm:

(1) Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

The provisions of the Subheading Explanatory Note to subheading 0302.92 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this subheading.

This subheading includes, *inter alia*, unskinned sharks' fins, simply dried, and parts of sharks' fins which have been immersed in hot water, skinned or shredded before drying.

0.3.06 - Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine.

- Frozen :

0306.11 -- Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.12 -- Lobsters (*Homarus spp.*)

0306.14 -- Crabs

0306.15 -- Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)

0306.16 -- Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.17 -- Other shrimps and prawns

0306.19 -- Other

- Live, fresh or chilled:

0306.31 -- Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.32 -- Lobsters (*Homarus spp.*)

0306.33 -- Crabs

0306.34 -- Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)

0306.35 -- Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.36 -- Other shrimps and prawns

0306.39 -- Other

- Other :

0306.91 -- Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.92 -- Lobsters (*Homarus spp.*)

0306.93 -- Crabs

0306.94 -- Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)

0306.95 -- Shrimps and prawns

0306.99 -- Other

This heading covers:

(1) Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine.

(2) Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

(3) Động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước (có hoặc không bổ sung một lượng nhỏ hoá chất bảo quản tạm thời); chúng cũng có thể được ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

Những loại động vật giáp xác chính là tôm hùm, tôm biển (sea crawfish), tôm hùm nước ngọt (crayfish), cua, ghẹ, tôm shrimp và tôm prawn.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật giáp xác (ví dụ: đuôi của tôm hùm hay tôm hùm nước ngọt, càng cua, ghẹ), **với điều kiện** những bộ phận đó đã bóc mai, vỏ và được chế biến như cách đã nêu ở mục (1) trên.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cầu gai và những động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc **nhóm 03.08**.

(b) Động vật giáp xác (kể cả các bộ phận của chúng) được chế biến hoặc bảo quản không theo những cách đã nêu trong nhóm này (ví dụ, những động vật giáp xác đã bóc mai, vỏ được luộc trong nước) (**nhóm 16.05**).

03.07 - Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

- Hàu:

0307.11 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.12 -- Đông lạnh

0307.19 -- Loại khác

- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae*:

0307.21 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.22 -- Đông lạnh

0307.29 -- Loại khác

- Vẹm (*Mytilus spp.*, *Perna spp.*):

0307.31 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.32 -- Đông lạnh

0307.39 -- Loại khác

- Mực nang và mực ống:

0307.42 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.43 -- Đông lạnh

0307.49 -- Loại khác

- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):

0307.51 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.52 -- Đông lạnh

(2) Smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process.

(3) Crustaceans, in their shells, cooked by steaming or by boiling in water (whether or not small quantities of provisional chemical preserving agents have been added); they may also be chilled, frozen, dried, salted or in brine.

The main kinds of crustaceans are lobsters, sea crawfish, crayfish, crabs, shrimps and prawns.

The heading also covers parts of crustaceans (e.g., “tails” of lobsters or crayfish, crabs’ claws), **provided** those not in shell have been subjected to no other processes than those specified in (1) above.

The heading **does not cover** :

(a) Sea-urchins and other aquatic invertebrates of **heading 0.3.08**.

(b) Crustaceans (including parts thereof) prepared or preserved by processes not provided for in this heading (e.g., shelled crustaceans boiled in water) (**heading 16.05**).

03.07 - Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process.

- Oysters :

0307.11 -- Live, fresh or chilled

0307.12 -- Frozen

0307.10 -- Other

- Scallops and other molluscs *Pectinidae*:

0307.21 -- Live, fresh or chilled

0307.22 -- Frozen

0307.29 -- Other

- Mussels (*Mytilus spp.* *Perna spp.*)

0307.31 -- Live, fresh or chilled

0307.32 -- Frozen

0307.39 -- Other

- Cuttle fish and squid :

0307.42 -- Live, fresh or chilled

0307.43 -- Frozen

0307.49 -- Other

- Octopus (*Octopus spp.*)

0307.51 -- Live, fresh or chilled

0307.52 -- Frozen

0307.59 -- Loại khác

0307.60 - Ốc, trừ ốc biển

- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae*, *Arcticidae*, *Cardiidae*, *Donacidae*, *Hiatellidae*, *Mactridae*, *Mesodesmatidae*, *Myidae*, *Semelidae*, *Solecurtidae*, *Solenidae*, *Tridacnidae* và *Veneridae*):

0307.71 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.72 -- Đông lạnh

0307.79 -- Loại khác

- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nháy (*Strombus spp.*):

0307.81 -- Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.82 -- Ốc nháy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.83 -- Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh

0307.84 -- Ốc nháy (*Strombus spp.*) đông lạnh

0307.87 -- Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác

0307.88 -- Ốc nháy (*Strombus spp.*) ở dạng khác

- Loại khác:

0307.91 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0307.92 -- Đông lạnh

0307.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

(2) Động vật thân mềm đã hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa được nấu chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

Các loại động vật thân mềm chính là hàu, điệp, vẹm, mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc, nghêu (ngao), sò, bào ngư và ốc nháy (stromboid conchs).

Nhóm này cũng bao gồm các loài động vật thân mềm chỉ được trung/chần nước sôi (scalding) hoặc các dạng sốc nhiệt khác (không đòi hỏi phải nấu chín), cần thiết để mở vỏ hoặc cố định nhuễn thể trước khi vận chuyển hoặc đông lạnh, cũng vẫn thuộc Chương này.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật thân mềm, **với điều kiện** chúng được chế biến như cách đã nêu ở mục (1) hoặc (2) trên.

Nhóm này cũng bao gồm con hàu nhỏ (con hàu nhỏ dùng để nuôi), thích hợp hoặc phù hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm** động vật thân mềm đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách không nêu trong nhóm (ví dụ, động vật thân mềm được luộc trong nước hoặc bảo quản trong dấm) (**nhóm 16.05**).

0307.59 -- Other

0307.60 - Snails, other than sea snails

- Clams, cockles and ark shells (families *Arcidae*, *Arcticidae*, *Cardiidae*, *Donacidae*, *Hiatellidae*, *Mactridae*, *Mesodesmatidae*, *Myidae*, *Semelidae*, *Solecurtidae*, *Solenidae*, *Tridacnidae* và *Veneridae*):

0307.71 -- Live, fresh or chilled

0307.72 -- Frozen

0307.79 -- Other

- Abalone (*Haliotis spp.*) and stromboid conchs (*Strombus spp.*):

0307.81 -- Live, fresh or chilled abalone (*Haliotis spp.*)

0307.82 -- Live, fresh or chilled stromboid conchs (*Strombus spp.*)

0307.83 -- Frozen abalone (*Haliotis spp.*)

0307.84 -- Frozen stromboid conchs (*Strombus spp.*)

0307.87 -- Other abalone (*Haliotis spp.*)

0307.88 -- Other stromboid conchs (*Strombus spp.*)

- Other

0307.91 -- Live, fresh or chilled

0307.92 -- Frozen

0307.99 -- Other

This heading covers :

(1) Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine.

(2) Smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process.

The main kinds of molluscs are oysters, scallops, mussels, cuttle fish, squid, octopus, snails, clams, cockles, ark shells, abalone and stromboid conchs.

This heading also covers molluscs that have been subjected only to scalding or other types of heat shock (which do not entail cooking as such), necessary to open the shell or stabilize the mollusc prior to transportation or freezing.

This heading also covers parts of molluscs, **provided** they have been subjected to no other processes than those specified in (1) or (2) above.

The heading also includes oyster spat (small oysters intended for cultivation), fit or suitable for human consumption.

The heading **does not cover** molluscs prepared or preserved by processes not provided for in this heading (e.g., molluscs cooked in boiling in water or preserved in vinegar) (**heading 16.05**).

03.08 - Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothuroide*):

0308.11 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0308.12 - - Đông lạnh

0308.19 - - Loại khác

- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):

0308.21 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0308.22 - - Đông lạnh

0308.29 - - Loại khác

0308.30 - Sứa (*Rhopilema spp.*)

0308.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

(2) Động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

Các loài động vật thủy sinh không xương sống chủ yếu là cầu gai, hải sâm (beches-de-mer) và sứa.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật thủy sinh không xương sống (ví dụ tuyến sinh dục của cầu gai), **với điều kiện** chúng được chế biến như cách đã nêu tại mục (1) hoặc (2) trên.

Nhóm này **không bao gồm** các động vật thủy sinh không xương sống được chế biến hay bảo quản theo những cách không được nêu trong nhóm này (ví dụ động vật thủy sinh không xương sống được luộc trong nước hoặc bảo quản trong dấm) (**nhóm 16.05**).

03.09 - Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

0309.10 - Của cá

0309.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại bột mịn, bột thô và viên từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã hoặc chưa nấu chín.

Bột mịn và bột thô từ cá, đã khử chất béo (ví dụ bằng phương pháp chiết xuất dung môi) hoặc đã qua xử lý nhiệt, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, vẫn được phân loại ở đây.

03.08 - Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process.

- Sea cucumbers (*Stichopus japonicus, Holothuroide*):

0308.11 - - Live, fresh or chilled

0308.12 - - Frozen

0308.19 - - Other

- Sea urchins (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):

0308.21 - - Live, fresh or chilled

0308.22 - - Frozen

0308.29 - - Other

0308.30 - - Jellyfish (*Rhopilema spp.*)

0308.90 - Other

This heading covers:

(1) Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine.

(2) Smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process.

The principal varieties of aquatic invertebrates are sea-urchins, sea cucumbers (beches-de-mer) and jellyfish.

This heading also covers parts of aquatic invertebrates (e.g., gonads of sea-urchins), provided they have been subjected to no other processes than those specified in (1) or (2) above.

The heading does not cover aquatic invertebrates prepared or preserved by processes not provided for in this heading (e.g., aquatic invertebrates boiled in water or preserved in vinegar) (**heading 16.05**).

03.09 - Flours, meals and pellets of fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, fit for human consumption.

0309.10 - Of fish

0309.90 - Other

This heading covers flours, meals and pellets obtained from fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, whether or not cooked.

Fish flour and fish meal, defatted (for example by a solvent-extract method) or subjected to heat treatment, fit for human consumption, remain classified here.

Nhóm này **không bao gồm** các loại bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**).

Chương 4:

Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1.- Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. - Theo mục đích của nhóm 04.03, sữa chua có thể được cô đặc hoặc được tạo hương và có thể chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trái cây, quả hạch, ca cao, sô cô la, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

3.- Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.

4.- Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

5.- Chương này không bao gồm:

(a) Công trùng không còn sống, không thích hợp sử dụng cho người (nhóm 05.11);

(b) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactose khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

The heading **does not cover** flours, meals and pellets of fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (**heading 23.01**).

Chapter 4

Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes.

1. - The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.

2. - For the purposes of heading 04.03, yogurt may be concentrated or flavoured and may contain added sugar or other sweetening matter, fruit, nuts, cocoa, chocolate, spices, coffee or coffee extracts, plants, parts of plants, cereals or bakers' wares, provided that any added substance is not used for the purpose of replacing, in whole or in part, any milk constituent, and the product retains the essential character of yogurt.

3. - For the purposes of heading 04.05 :

(a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80 % or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids- not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.

(b) The expression "dairy spreads" means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39 % or more but less than 80 % by weight.

4. - Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %; and

(c) they are moulded or capable of being moulded.

5.- This Chapter does not cover:

(a) Non-living insects, unfit for human consumption (heading 05.11);

(b) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (heading 17.02);

(c) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(d) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

6. - Theo mục đích của nhóm 04.10, thuật ngữ "côn trùng" có nghĩa là côn trùng không còn sống ăn được, toàn hệ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối, cũng như bột mịn và bột thô của côn trùng, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại côn trùng không còn sống ăn được, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác (thường thuộc Phần IV).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactose, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(I) Các sản phẩm bơ sữa:

(A) **Sữa**, nghĩa là, sữa nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

(B) **Kem.**

(C) **Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá.**

(D) **Whey.**

(E) **Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

(F) **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**

(G) **Pho mát và curd.**

Những sản phẩm nêu tại các Mục (A) đến (E) trên đây có thể chứa, ngoài những thành phần sữa tự nhiên (ví dụ sữa giàu vitamin hoặc muối khoáng), lượng nhỏ chất ổn định để duy trì tính ổn định tự nhiên của sản phẩm trong khi vận chuyển dưới dạng lỏng (ví dụ: dinatri photphat, trinatri xitrat và canxi clorua), cũng như lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá hoặc vitamin thường không có trong sản phẩm. Một số sản phẩm loại này cũng có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học (ví dụ natri bicarbonat) cần thiết trong chế biến; những sản phẩm dưới dạng bột hoặc hạt có thể

(c) Products obtained from milk by replacing one or more of its natural constituents (for example, butyric fats) by another substance (for example, oleic fats) (heading 19.01 or 21.06); or

(d) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

6.- For the purposes of heading 04.10, the term "insects" means edible non-living insects, whole or in parts, fresh, chilled, frozen, dried, smoked, salted or in brine, as well as flours and meals of insects, fit for human consumption. However, it does not cover edible nonliving insects otherwise prepared or preserved (generally Section IV).

Subheading Notes.

1.- For the purposes of subheading 0404.10, the expression "modified whey" means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.

2.- For the purposes of subheading 0405.10 the term "butter" does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

GENERAL

This Chapter covers:

(1) Dairy products :

(A) **Milk**, i.e., full cream milk and partially or completely skimmed milk.

(B) **Cream.**

(C) **Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream.**

(D) **Whey.**

(F) **Products consisting of natural milk constituents, not elsewhere specified or included.**

(F) **Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**

(G) **Cheese and curd.**

The products mentioned at Items (A) to (F) above may contain, in addition to natural milk constituents (e.g., milk enriched in vitamins or mineral salts), small quantities of stabilising agents which serve to maintain the natural consistency of the product during transport in liquid state (disodium phosphate, trisodium citrate and calcium chloride, for instance) as well as very small quantities of anti-oxidants or of vitamins not normally found in the product. Certain of these products may also contain small quantities of chemicals (e.g., sodium bicarbonate) necessary for

bao gồm những chất chống đóng bánh (ví dụ, phospholipit, điôxít silic không định hình).

Đối với mục đích của Chú giải 5 (c) của Chương này, khái niệm "chất béo butyric" có nghĩa là chất béo sữa và khái niệm "chất béo oleic" có nghĩa là các chất béo khác chất béo sữa, cụ thể là chất béo thực vật (ví dụ dầu ô liu).

Mặt khác, Chương này **không bao gồm** những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô, (**nhóm 17.02**). Để tính tỷ lệ phần trăm hàm lượng lactose trong một sản phẩm, khái niệm "vật chất khô" cần được đưa vào để loại trừ cả nước tự do và nước kết tinh.

Ngoài những loại khác, Chương này cũng **không bao gồm** các sản phẩm sau:

- (a) Những chế phẩm thực phẩm từ những sản phẩm bơ sữa (nhất là **nhóm 19.01**).
 - (b) Những sản phẩm làm từ sữa bằng cách thay thế một hay nhiều thành phần tự nhiên (ví dụ, chất béo butyric) bằng chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (**nhóm 19.01** hoặc **21.06**).
 - (c) Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác (**nhóm 21.05**).
 - (d) Dược phẩm thuộc **Chương 30**.
 - (e) Casein (**nhóm 35.01**), albumin sữa (**nhóm 35.02**) và casein đã được làm cứng (**nhóm 39.13**).
- (II) **Trứng và lòng đỏ trứng chim và gia cầm.**
- (III) **Mật ong tự nhiên.**
- (IV) **Côn trùng và các sản phẩm ăn được gốc động vật khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

04.01 - Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.

0401.10 - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng

0401.20 - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng

0401.40 - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng

0401.50 - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng

Nhóm này bao gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem đã hoặc chưa thanh trùng, tiệt trùng hoặc bảo quản cách khác, đồng thể hoá hoặc pepton hoá; nhưng nhóm này **không bao gồm** sữa và kem đã cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (**nhóm 04.02**) và sữa và kem đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).

Các sản phẩm trong nhóm này có thể ở dạng đông lạnh và có thể chứa các chất phụ gia nêu trong Chú

their processing; products in the form of powder or granules may contain anticaking agents (for example, phospholipids, amorphous silicon dioxide).

For the purposes of Note 5 (c) to this Chapter the expression "butyric fats" means milk fats and the expression "oleic fats" means fats other than milk fats, in particular vegetable fats (e.g., olive oil).".

On the other hand, the Chapter **excludes** products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (**heading 17.02**). For the purposes of calculating the percentage weight of lactose in a product the expression "dry matter" should be taken to exclude both free water and water of crystallisation.

The Chapter also **excludes**, *inter alia*, the following :

- (a) Food preparations based on dairy products (in particular, **heading 19.01**).
 - (b) Products obtained from milk by replacing one or more of the natural constituents (e.g., butyric fats) by another substance (e.g., oleic fats) (**heading 19.01** or **21.06**).
 - (c) Ice cream and other edible ice (**heading 21.05**).
 - (d) Medicaments of **Chapter 30**.
 - (e) Casein (**heading 35.01**), milk albumin (**heading 35.02**) and hardened casein (**heading 39.13**).
- (II) **Birds' eggs and egg yolks.**
- (III) **Natural honey.**
- (IV) **Insects or other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**

04.01 - Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.

0401.10 - Of a fat content, by weight, not exceeding 1 %

0401.20 - Of a fat content, by weight, exceeding 1 % but not exceeding 6 %

0401.40 - Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10 %

0401.50 - Of a fat content, by weight, exceeding 10 %

This heading covers milk (as defined in Note 1 to this Chapter) and cream, whether or not pasteurised, sterilised or otherwise preserved, homogenised or peptonised; but it **excludes** milk and cream which have been concentrated or which contain added sugar or other sweetening matter (**heading 04.02**) and curdled, fermented or acidified milk and cream (**heading 04.03**).

The products of this heading may be frozen and may contain the additives referred to in the General

giải tổng quát của Chương này. Nhóm này cũng bao gồm cả sữa và kem được hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sản phẩm tự nhiên.

04.02 - Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (+).

0402.10 - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng

- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng

0402.21 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0402.29 - - Loại khác

- Loại khác:

0402.91 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0402.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem, cô đặc (ví dụ, bằng cách làm bay hơi) hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (dạng khối, bột hoặc hạt) và đã hoặc chưa được bảo quản hoặc hoàn nguyên.

Sữa bột có thể chứa lượng nhỏ tinh bột (không quá 5% tính theo trọng lượng), được thêm vào, nhất là để giữ sữa hoàn nguyên trong trạng thái vật lý bình thường.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sữa hoặc kem, đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).

(b) Đồ uống gồm sữa được tạo hương bằng ca cao hoặc các chất khác (**nhóm 22.02**).

o

o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0402.10, 0402.21 và 0402.29.

Những phân nhóm này **không gồm** sữa hoặc kem cô đặc dưới dạng nhão (**phân nhóm 0402.91 và 0402.99**).

04.03 - Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.

0403.20 - Sữa chua

0403.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm buttermilk và tất cả sữa và kem đã lên men hoặc axit hoá và bao gồm cả sữa đông, kem đông, sữa chua và kephir. Những sản phẩm

Explanatory Note to this Chapter. The heading also covers reconstituted milk and cream having the same qualitative and quantitative composition as the natural products.

04.02 - Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter (+).

0402.10 - In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5 %

- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5 % :

0402.21 - - Not containing added sugar or other sweetening matter

0402.29 - - Other

- Other:

0402.91 - - Not containing added sugar or other sweetening matter

0402.99 - - Other

This heading covers milk (as defined in Note 1 to this Chapter) and cream, concentrated (for example, evaporated) or containing added sugar or other sweetening matter, whether liquid, paste or solid (in blocks, powder or granules) and whether or not preserved or reconstituted.

Milk powder may contain small quantities of starch (not exceeding 5 % by weight), added, in particular, to maintain the reconstituted milk in its normal physical state.

The heading **does not cover** :

(a) Curdled, fermented or acidified milk or cream (**heading 04.03**).

(b) Beverages consisting of milk flavoured with cocoa or other substances (**heading 22.02**).

o

o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 0402.10, 0402.21 and 0402.29

These subheadings **do not cover** concentrated milk or cream in the form of paste (**subheadings 0402.91 and 0402.99**).

04.03 - Yogurt; buttermilk, curdled milk and cream, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.

0403.20 - Yogurt

0403.90 - Other

This heading covers buttermilk, and all fermented or acidified milk and cream and includes curdled milk and cream, yogurt and kephir. The products of this

thuộc nhóm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (bao gồm cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ bằng cách làm bay hơi hoặc ở dạng khối, bột hoặc hạt) hoặc được bảo quản.

Sữa lên men thuộc nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ men lactic để dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như một phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Sữa axit hoá trong nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ axit (bao gồm cả nước chanh) dạng tinh thể để làm sữa đông bằng cách hoàn nguyên với nước.

Ngoài những chất bổ sung được nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm của nhóm này cũng có thể được pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, hương liệu, hoa quả (gồm thịt, cùi, com của quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao.

Ngoài ra, sữa chua có thể chứa thêm sôcôla, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

04.04 - Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

0404.10 - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm whey (tức là những thành phần tự nhiên của sữa còn lại sau khi đã tách chất béo và casein) và whey đã cải biến (xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương này). Những sản phẩm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (kể cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ dạng bột) hoặc được bảo quản.

Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm tươi hoặc được bảo quản có chứa những thành phần sữa mà các sản phẩm này không có thành phần giống với thành phần của sản phẩm tự nhiên, miễn là những sản phẩm này chưa được chi tiết hơn ở nơi khác. Do vậy nhóm này bao gồm những sản phẩm thiếu một hoặc nhiều thành phần sữa tự nhiên, sữa đã bổ sung các thành phần sữa tự nhiên (ví dụ để tạo ra sản phẩm giàu protein).

Ngoài những thành phần sữa tự nhiên và các chất phụ gia đã nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

Những sản phẩm dạng bột của nhóm này, nhất là whey, có thể được thêm vào lượng nhỏ men lactic để

heading may be in liquid, paste or solid (including frozen) form and may be concentrated (e.g., evaporated or in blocks, powder or granules) or preserved.

Fermented milk of this heading may consist of milk powder of heading 04.02 containing small quantities of added lactic ferments, with a view to its use in prepared meat products or as an additive for animal feed.

Acidified milk of this heading may consist of milk powder of heading 04.02 containing small quantities of added acid (including lemon juice) in crystal form in order to produce curdled milk on reconstitution with water.

Apart from the additives mentioned in the General Explanatory Note to this Chapter, the products of this heading may also contain added sugar or other sweetening matter, flavourings, fruit (including pulp and jams), nuts or cocoa.

In addition, yogurt may contain added chocolate, spices, coffee or coffee extracts, plants, parts of plants, cereals or bakers' wares, provided that any of these substances are not used for the purpose of replacing, in whole or in part, any milk constituent, and the product retains the essential character of yogurt.

04.04 - Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.

0404.10 - Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter

0404.90 - Other

This heading covers whey (i.e., the natural constituents of milk which remain after the fat and casein have been removed) and modified whey (see Subheading Note 1 to this Chapter). These products may be in liquid, paste or solid (including frozen) form, and may be concentrated (e.g., in powder) or preserved.

The heading also covers fresh or preserved products consisting of milk constituents, which do not have the same composition as the natural product, provided they are not more specifically covered elsewhere. Thus the heading includes products which lack one or more natural milk constituents, milk to which natural milk constituents have been added (to obtain, for example, a protein-rich product).

Apart from natural milk constituents and the additives mentioned in the General Explanatory Note to this Chapter, the products of this heading may also contain added sugar or other sweetening matter.

The powdered products of this heading, particularly whey, may contain small quantities of added lactic

dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sữa tách kem hoặc sữa hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sữa tự nhiên (**nhóm 04.01** hoặc **04.02**).

(b) Pho mát whey (**nhóm 04.06**).

(c) Những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 17.02**).

(d) Chế phẩm thực phẩm từ thành phần sữa tự nhiên nhưng có chứa những chất khác không được phép có trong các sản phẩm của Chương này (nhất là **nhóm 19.01**).

(e) Albumin (kể cả những chất cô đặc từ hai hay nhiều protein whey, chiếm trên 80% protein whey tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 35.02**) hoặc globulin (**nhóm 35.04**).

04.05 - Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).

0405.10 - Bơ

0405.20 - Chất phết từ bơ sữa

0405.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Bơ.

Nhóm này bao gồm bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp). Bơ phải được tách hoàn toàn từ sữa và phải có hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic. (Xem Chú giải 2(a) của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm bơ làm từ sữa dê hoặc sữa cừu.

(B) Chất phết từ bơ sữa.

Nhóm này gồm chất phết từ bơ sữa, tức là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng (xem Chú giải 2 (b) của Chương này). Chất phết từ bơ sữa có thể bao gồm những thành phần tùy chọn như vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic, vitamin, natri clorua, đường, gelatin, tinh bột; màu thực phẩm; hương liệu; chất nhũ hoá; chất làm đặc và chất bảo quản.

(C) Những chất béo và dầu khác tách từ sữa.

Nhóm này bao gồm những chất béo và dầu khác tách từ sữa (ví dụ: chất béo sữa, chất béo bơ và dầu bơ). Dầu bơ là sản phẩm được tạo ra bằng cách tách nước

ferments, with a view to their use in prepared meat products or as additives for animal feed.

The heading **does not cover** :

(a) Skimmed milk or reconstituted milk having the same qualitative and quantitative composition as natural milk (**heading 04.01** or **04.02**).

(b) Whey cheese (**heading 04.06**).

(c) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (**heading 17.02**).

(d) Food preparations based on natural milk constituents but containing other substances not allowed in the products of this Chapter (in particular, **heading 19.01**).

(e) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (**heading 35.02**) or globulins (**heading 35.04**).

04.05 - Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.

0405.10 - Butter

0405.20 - Dairy spreads

0405.90 - Other

This heading covers:

(A) Butter.

This group covers natural butter, whey butter and recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter). Butter must be derived exclusively from milk and must have a milkfat content of 80 % or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter contains no added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic- acid-producing bacteria. (See Note 2 (a) to this Chapter).

Butter obtained from goat's or sheep's milk is also covered by this group.

(B) Dairy spreads.

This group covers dairy spreads, i.e., spreadable emulsions of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, and having a milkfat content of 39 % or more but less than 80 % by weight (see Note 2 (b) to this Chapter). Dairy spreads may contain optional ingredients such as cultures of harmless lactic-acid- producing bacteria, vitamins, sodium chloride, sugars, gelatine, starches; food colours: flavours; emulsifiers; thickening agents and preservatives.

(C) Other fats and oils derived from milk.

This group covers fats and oils derived from milk (e.g., milkfat, butterfat and butteroil). Butteroil is the

và chất không béo từ bơ hoặc kem.

Ngoài ra nhóm này cũng bao gồm bơ khan và ghee (loại bơ thường được làm chủ yếu từ sữa trâu hoặc bò), cũng như những sản phẩm chứa hỗn hợp bơ và lượng nhỏ thảo dược, gia vị, hương liệu, tỏi, v.v...(miễn là chúng vẫn giữ được đặc tính của những sản phẩm thuộc nhóm này).

Nhóm này **không bao gồm** chất phết từ chất béo có chứa các chất khác chất béo sữa hoặc có chứa hàm lượng chất béo sữa dưới 39% tính theo trọng lượng (thường thuộc **nhóm 15.17** hoặc **21.06**).

04.06 - Pho mát và curd.

0406.10 - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd

0406.20 - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại

0406.30 - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột

0406.40 - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*

0406.90 - Pho mát loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại pho mát, đó là:

(1) Pho mát tươi (kể cả pho mát chế biến từ whey hoặc buttermilk) và curd. Pho mát tươi là pho mát chưa ủ chín hoặc chưa xử lý, được dùng ngay sau khi chế biến (ví dụ: Ricotta, Broccio, pho mát cottage, pho mát kem, Mozzarella).

(2) Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột.

(3) Pho mát đã chế biến, còn gọi là pho mát chế biến. Nó được sản xuất bằng cách nghiền, trộn, nấu chảy và nhũ hoá, dưới tác động của nhiệt và tác nhân nhũ hoá hoặc axit hóa (kể cả muối tan chảy), một hay nhiều loại pho mát và một hay nhiều thành phần sau: kem hoặc những sản phẩm bơ sữa khác, muối, gia vị, hương liệu, phẩm màu và nước.

(4) Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*.

(5) Pho mát mềm (ví dụ: Camembert, Brie).

(6) Pho mát cứng vừa và pho mát cứng (ví dụ: Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan).

Pho mát whey thu được bằng cách cô đặc whey và bổ sung thêm sữa hoặc chất béo sữa. Chúng được phân loại vào nhóm này chỉ khi có 3 đặc điểm sau:

(a) hàm lượng chất béo sữa từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô.

(b) hàm lượng ít nhất 70% nhưng không quá 85% tính theo trọng lượng ở thể khô;

(c) được đóng khuôn hoặc có thể đóng khuôn được.

Việc có thịt, cá, động vật giáp xác, thảo dược, gia vị, rau, quả, quả hạch (nuts), vitamin, sữa bột tách kem,

product obtained by extracting the water and non-fat content from butter or cream.

This group further includes dehydrated butter and ghee (a kind of butter made most commonly from the milk of buffaloes or cows), as well as products consisting of a mixture of butter and small quantities of herbs, spices, flavourings, garlic, etc. (provided they retain the character of the products falling in this heading).

The heading **does not cover** fat spreads containing fats other than milkfats or containing less than 39 % by weight of milkfat (generally **heading 15.17** or **21.06**).

04.06 - Cheese and curd (+).

0406.10 - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd

0406.20 - Grated or powdered cheese, of all kinds

0406.30 - Processed cheese, not grated or powdered

0406.40 - Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti*

0406.90 - Other cheese

This heading covers all kinds of cheese, viz. :

(1) Fresh cheese (including cheese made from whey or buttermilk) and curd. Fresh cheese is an unripened or uncured cheese which is ready for consumption shortly after manufacture (e.g., Ricotta, Broccio, cottage cheese, cream cheese, Mozzarella).

(2) Grated or powdered cheese.

(3) Processed cheese, also known as process cheese. It is manufactured by comminuting, mixing, melting and emulsifying, with the aid of heat and emulsifying or acidifying agents (including melting salts), one or more varieties of cheese and one or more of the following : cream or other dairy products, salt, spices, flavouring, colouring and water.

(4) Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti*.

(5) Soft cheese (e.g., Camembert, Brie).

(6) Medium-hard cheese and hard cheese (e.g., Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan).

Whey cheeses are obtained by concentrating whey and adding milk or milk fat. They are classified in this heading only if they have the three following characteristics :

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %;

(c) they are moulded or capable of being moulded.

The presence of meat, fish, crustaceans, herbs, spices, vegetables, fruit, nuts, vitamins, skimmed milk

v.v... không làm thay đổi cách phân loại **miễn là** sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

Pho mát bao bột hoặc vụn bánh mì vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù đã hoặc chưa được nấu trước, miễn là sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0406.40

Phân nhóm này bao gồm cả pho mát chứa các vân nhìn thấy được trong pho mát, vân có thể màu xanh nước biển, xanh lá, xanh biển hơi lục hoặc xám hơi trắng, như Bleu d'Auvergne, Bleu de Causses, Bleu de Quercy, Blue Cheshire, Blue Dorset, Blue Wensleydale, Cabrales, Danish Blue (Danablu), Gorgonzola, Mycella, Roquefort, Saingorlon và Stilton, cũng như các pho mát với các tên độc quyền hoặc tên thương mại, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chuẩn trên.

04.07 - Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.

- Trứng đã thụ tinh để ấp:

0407.11 - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.19 - - Loại khác

- Trứng sống khác:

0407.21 - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.29 - - Loại khác

0407.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp và trứng sống khác (kể cả ướp lạnh) của tất cả các loài gia cầm và chim. Nhóm cũng bao gồm trứng đã bảo quản hoặc đã làm chín, nguyên vỏ.

04.08 - Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.

- Lòng đỏ trứng:

0408.11 - - Đã làm khô

0408.19 - - Loại khác

- Loại khác:

0408.91 - - Đã làm khô

0408.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng cả quả, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng của tất cả các loại gia cầm và chim. Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể sống, được làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng khuôn (ví dụ "trứng dài" hình trụ), đông lạnh hoặc được bảo quản cách khác. Tất cả những sản phẩm thuộc nhóm này có thể đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác và có thể được dùng làm thực phẩm hoặc

powder, etc., does not affect classification **provided** that the goods retain the character of cheese.

Cheeses which have been coated with batter or bread crumbs remain classified in this heading whether or not they have been pre-cooked, provided that the goods retain the character of cheese.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0406.40

This subheading covers cheese containing visible veins in the body of the cheese that may be blue, green, greenish-blue or whitish-grey in colour, such as Bleu d'Auvergne, Bleu de Causses, Bleu de Quercy, Blue Cheshire, Blue Dorset, Blue Wensleydale, Cabrales, Danish Blue (Danablu), Gorgonzola, Mycella, Roquefort, Saingorlon and Stilton, as well as cheeses with proprietary or trade names, provided they meet the above criterion.

04.07 – Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.

- Fertilised eggs for incubation :

0407.11 - - Of fowls of the species *Gallus domesticus*

0407.19 - - Other

- Other fresh eggs :

0407.21 - - Of fowls of the species *Gallus domesticus*

0407.29 - - Other

0407.90 - Other

This heading covers fertilised eggs for incubation and other fresh (including chilled) eggs of all birds. It also covers preserved or cooked eggs, in shell.

04.08 - Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.

- Egg yolks

0408.11 - - Dried

0408.19 - - Other

- Other:

0408.91 - - Dried

0408.99 - - Other

This heading covers whole eggs, not in the shell, and egg yolks of all birds. The products of this heading may be fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded (e.g., cylindrical "long eggs"), frozen or otherwise preserved. All these fall in the heading whether or not containing added sugar or other sweetening matter and whether for use as food or for industrial purposes (e.g., in tanning).

dùng cho mục đích công nghiệp (ví dụ trong thuộc da).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dầu của lòng đỏ trứng (**nhóm 15.06**).
- (b) Những chế phẩm làm từ trứng có chứa gia vị hoặc các chất phụ gia khác (**nhóm 21.06**).
- (c) Lecithin (**nhóm 29.23**).
- (d) Lòng trắng trứng tách riêng (albumin trứng) (**nhóm 35.02**).

04.09 - Mật ong tự nhiên.

Nhóm này gồm mật của ong (*Apis mellifera*) hoặc của côn trùng khác, đã quay ly tâm hoặc ở trong bánh tổ hoặc có chứa những miếng bánh tổ, miễn là chưa cho thêm đường hoặc bất kỳ chất nào khác. Mật có thể phân theo nguồn, xuất xứ hoặc màu sắc của hoa cho mật.

Nhóm này **không bao gồm** mật ong nhân tạo hoặc hỗn hợp giữa mật ong tự nhiên và mật ong nhân tạo (**nhóm 17.02**).

04.10 - Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

0410.10 - Côn trùng

0410.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm côn trùng (như đã định nghĩa tại Chú giải 6 Chương này) và các sản phẩm ăn được gốc động vật khác thích hợp dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc chưa được ghi ở nơi khác trong Danh mục. Tuy nhiên, các loại côn trùng không còn sống không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (kể cả bột mịn và bột thô của chúng) được phân loại và nhóm **05.11**

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Trứng rùa.** Trứng của rùa sông hoặc rùa biển; có thể sống, làm khô hoặc bảo quản cách khác.

Loại trừ dầu làm từ trứng rùa (nhóm 15.06).

- (2) **Tổ yến.** Chúng gồm chất tiết ra bởi chim yến, chất tiết này rắn lại nhanh chóng khi tiếp xúc với không khí.

Tổ yến có thể ở dạng chưa xử lý hoặc đã làm sạch để loại bỏ lông vũ, lông tơ, bụi và các tạp chất khác để làm thực phẩm. Chúng thường có dạng dải hoặc sợi màu trắng ngà.

Tổ yến có hàm lượng protein cao và hầu như chỉ được dùng để nấu súp hoặc các chế phẩm thực phẩm khác.

Nhóm này **không bao gồm** tiết động vật, ăn được hoặc không ăn được, dạng lỏng hoặc khô (**nhóm 05.11** hoặc **30.02**).

Chương 5:

Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc

The heading **does not cover** :

- (a) Oil of egg yolk (**heading 15.06**).
- (b) Egg preparations containing seasoning, spices or other additives (**heading 21.06**).
- (c) Lecithin (**heading 29.23**).
- (d) Separate egg white (egg albumin) (**heading 35.02**).

04.09 - Natural honey.

This heading covers honey produced by bees (*Apis mellifera*) or by other insects, centrifuged, or in the comb or containing comb chunks, provided that neither sugar nor any other substance has been added. Such honey may be designated by floral source, origin or colour.

The heading **excludes** artificial honey and mixtures of natural and artificial honey (**heading 17.02**).

04.10. Insects and other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.

0410.10 - Insects

0410.90 - Other

This heading covers insects (as defined in Note 6 to this Chapter) and other products of animal origin suitable for human consumption, not specified or included elsewhere in the Nomenclature. However, non-living insects unfit for human consumption (including flours and meals thereof) are classified in **heading 05.11**.

It includes :

- (1) **Turtles' eggs.** These are eggs laid by river or marine turtles; they may be fresh, dried or otherwise preserved.

Turtle-egg oil is **excluded (heading 15.06)**.

- (2) **Salanganes' nests** ("birds' nests"). These consist of a substance secreted by the bird which solidifies rapidly on exposure to air.

The nests may be presented untreated, or they may have been cleaned to remove feathers, down, dust and other impurities in order to render them suitable for consumption. They are generally in the form of whitish strips or threads.

Salanganes' nests have a high protein content and are used almost exclusively to make soups or other food preparations.

The heading **excludes** animal blood, edible or not, liquid or dried (**heading 05.11** or **30.02**).

Chapter 5

ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm một tập hợp đa dạng những chất liệu khác nhau có nguồn gốc từ động vật, chưa gia công hoặc đã qua quá trình xử lý đơn giản, thường không dùng làm thực phẩm (**ngoại trừ** một số loại tiết, ruột, bong bóng và dạ dày của động vật) và chưa được nêu trong các Chương khác của Danh mục.

Chương này **không bao gồm**:

(a) Mỡ động vật (**Chương 2** hoặc **Chương 15**).

(b) Da sống của động vật dùng làm thực phẩm (**Chương 2**) hoặc của cá (**Chương 3**). (Khi chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).

(c) Vây, đầu, đuôi, bong bóng của cá, ăn được và các phụ phẩm ăn được khác của cá (**Chương 3**).

(d) Những tuyến và cơ quan khác dùng để trị liệu, được làm khô, đã hoặc chưa làm thành bột (**Chương 30**).

(e) Phân bón có nguồn gốc từ động vật (**Chương 31**).

(f) Da và da sống thô (**trừ** da chim và các phần của da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, chưa xử lý, đã làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản, nhưng chưa gia công theo cách khác) (**Chương 41**).

Products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

(c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. - For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. - Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as "ivory".

4. - Throughout the Nomenclature, the expression "horsehair" means hair of the manes or tails of equine or bovine animals. Heading 05.11 covers, *inter alia*, horsehair and horsehair waste, whether or not put up as a layer with or without supporting material.

GENERAL

This Chapter covers a variety of materials of animal origin, unworked or having undergone a simple process of preparation, which are not normally used as food (**except** certain blood, guts, bladders and stomachs of animals) and which are not dealt with in other Chapters of the Nomenclature.

The following are **excluded** from this Chapter:

(a) Animal fats (**Chapter 2** or 15).

(b) Uncooked edible skins of animals (**Chapter 2**) or of fish (**Chapter 3**). (When cooked, such skins are classified in **Chapter 16**.)

(c) Edible fish fins, heads, tails, maws (swim bladders) and other edible fish offal (**Chapter 3**).

(d) Organo-therapeutic glands or other organs, dried, whether or not powdered (**Chapter 30**).

(e) Fertilisers of animal origin (**Chapter 31**).

(f) Raw hides and skins (**except** birdskins and parts of birdskins, with their feathers or down, unworked, cleaned, disinfected or treated for preservation, but not otherwise worked) (**Chapter 41**).

(g) Da lông (**Chương 43**).

(h) Lụa và len và các vật liệu thô để dệt khác có nguồn gốc từ động vật (**trừ** lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa) (**Phần XI**).

(ij) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy (**Chương 71**).

05.01 - Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.

Nhóm này bao gồm tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy, kê cả tóc đuôi thẳng nhưng chưa sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau, và phế liệu tóc người.

Nhóm này **không bao gồm** tóc người (trừ phế liệu) đã được xử lý trên mức rửa sạch hoặc gột tẩy đơn giản, ví dụ: nhuộm, tẩy, làm quăn hoặc chuẩn bị sẵn để làm tóc giả... và tóc người đã được sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau (**nhóm 67.03**, xem Chú giải tương ứng). Loại trừ này không áp dụng đối với phế liệu của tóc người, luôn được phân vào nhóm này, ngay cả khi, ví dụ, là phế liệu của tóc nhuộm hoặc tẩy trắng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Vải lọc làm từ tóc người (**nhóm 59.11**).

(b) Lưới bao tóc làm từ tóc người (**nhóm 65.05**).

(c) Những vật phẩm khác làm bằng tóc người (**nhóm 67.04**).

05.02 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.

0502.10 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng

0502.90 - Loại khác

Những sản phẩm này có thể ở dạng rời hoặc buộc thành bó lông hoặc chắt trong đó lông hoặc lông cứng được sắp xếp song song và phần đuôi dài ngắn khác nhau. Chúng có thể ở dạng thô hoặc đã được làm sạch, tẩy, nhuộm hoặc khử trùng.

Những loại lông khác dùng làm bàn chải gồm lông chồn hôi (skunk), lông sóc hoặc lông chồn mactet.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm lông hoặc lông cứng** thuộc nhóm 96.03 khi chúng ở dạng túm hoặc búi đã được xử lý (tức là làm thành túm, búi đã được làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải hoặc chỉ cần một số hoạt động gia công nhỏ là có thể sẵn sàng dùng được) (xem Chú giải 3 của Chương 96).

05.04 - Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Nhóm này gồm ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (**trừ** của cá, thuộc **nhóm 05.11**), nguyên dạng

(g) Furskins (**Chapter 43**).

(h) Silk and wool and other textile raw materials of animal origin (**except** horsehair and horsehair waste) (**Section XI**).

(ij) Natural or cultured pearls (**Chapter 71**).

05.01 - Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.

This heading covers human hair, unworked, whether or not washed or scoured, including hair laid parallel but not arranged so that the root ends and tip ends are respectively together, and waste human hair.

Human hair (other than waste) which has been processed beyond simple washing or scouring, e.g., thinned, dyed, bleached, curled or prepared for the manufacture of postiches, wigs, etc., and also human hair which has been arranged so that the root ends and tip ends are respectively together, is **excluded** (**heading 67.03**, see corresponding Explanatory Note). This exclusion does not apply to waste human hair, which is always classified in this heading, even if it results from, for example, bleached or dyed hair.

The heading also **excludes** :

(a) Straining cloth made from human hair (**heading 59.11**).

(b) Hair-nets made of human hair (**heading 65.05**).

(c) Other articles made of human hair (**heading 67.04**).

05.02 - Pigs' hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.

0502.10 - Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof

0502.90 - Other

These goods may be in bulk, in loose bundles, or in tied bunches in which the bristles or hairs are laid parallel and the root ends more or less levelled. They may be raw or they may have been cleaned, bleached, dyed or sterilised.

Other brush making hair includes that of the skunk, squirrel and marten.

The heading **excludes**, however, bristles or hairs when in the form of prepared knots or tufts (i.e., made up into unmounted bundles ready for incorporation without division in brooms or brushes or requiring only certain minor processes to be ready for such incorporation); these fall in **heading 96.03** (see Note 3 to Chapter 96).

05.04 - Cuts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.

This heading covers guts, bladders and stomachs of animals (**other than** those of fish, which fall in

hoặc từng mảnh, có thể ăn được hoặc không, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. **Không bao gồm** những sản phẩm được chế biến hoặc bảo quản cách khác (nhìn chung thuộc **Chương 16**).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Dạ múi khế (của bê, dê non, v.v...), đã hoặc chưa cắt hoặc làm khô dùng để chiết lấy men dịch vị.
- (2) Lòng và dạ cỏ. (Khi làm chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).
- (3) Màng ruột già chưa được xử lý, bao phía ngoài ruột tịt (manh tràng) của bò hoặc của cừu.

Nhóm này cũng bao gồm ruột và màng ruột già (nhất là của bò) đã được xẻ dọc hoặc cắt dọc thành dải, đã hoặc chưa được nạo bỏ phần màng trong của ruột.

Ruột chủ yếu dùng để làm vỏ xúc xích. Chúng cũng được sử dụng để sản xuất chỉ catgut phẫu thuật vô trùng (**nhóm 30.06**), dây đàn căng vợt tennis (**nhóm 42.06**) hoặc dây nhạc cụ (**nhóm 92.09**).

Nhóm cũng **không bao gồm** “ruột nhân tạo” được tạo bởi sự ép đùn bột nhào từ da hoặc xơ da, sau đó làm cứng lại bằng dung dịch formaldehyde và phenol (**nhóm 39.17**) và ruột “nhân tạo” làm bằng cách dính các khúc ruột tự nhiên đã tách rời lại với nhau (**nhóm 42.06**).

05.05 - Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.

0505.10 - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ

0505.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Da và các bộ phận khác của chim và gia cầm (ví dụ: đầu, cánh) có lông vũ hoặc lông tơ, và
- (2) Lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa), và lông tơ, **với điều kiện** chúng chưa được xử lý, mới chỉ làm sạch, khử trùng hay xử lý để bảo quản, nhưng chưa được xử lý theo cách khác hoặc chưa được gắn với nhau.

Nhóm này cũng bao gồm bột, bột thô và phế liệu của lông vũ hoặc các phần của lông vũ.

Những mặt hàng thuộc nhóm này là loại dùng làm lông trải giường, trang trí (thường sau khi đã xử lý thêm) hoặc có những công dụng khác. Đối với mục đích phân loại, sẽ không có sự phân biệt giữa các loại lông vũ khác nhau.

Các phần của lông vũ thuộc nhóm này bao gồm lông vũ chẻ dọc, tơ được cắt từ ống lông hoặc được gắn với một ống lông đã được cạo mỏng (đã hoặc chưa cắt tỉa), lông ống và ống lông.

heading 05.11), whether whole or in pieces, and whether or not edible, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked. If otherwise prepared or preserved such products are **excluded** (generally **Chapter 16**).

This heading includes :

- (1) Rennet bags (calf, kid, etc.), whether or not cut or dried; these are used for the extraction of rennet.
- (2) Tripe and paunches. (When cooked, they are classified in **Chapter 16**.)
- (3) Unworked goldbeater's skin, which is the outer envelope of the caecum of the ox or sheep.

The heading also covers guts and goldbeater's skin (of the ox, in particular) which have been split or cut lengthwise into strips, whether or not the inner coats have been removed by scraping.

Guts are mainly used as sausage casings. They are also used for the manufacture of sterile surgical catgut (**heading 30.06**), tennis racket strings (**heading 42.06**) or musical instrument strings (**heading 92.09**).

The heading also **excludes** “artificial guts” made by extrusion of a paste of hide or skin fibres, subsequently hardened with a solution of formaldehyde and phenols (**heading 39.17**) and “artificial” guts made by glueing together split natural guts (**heading 42.06**).

05.05 - Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers (+).

0505.10 - Feathers of a kind used for stuffing; down

0505.90 - Other

This heading covers:

- (1) Skins and other parts of birds (e.g., heads, wings) with their feathers or down, and
- (2) Feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges), and down, **provided** they are either unworked, or merely cleaned, disinfected or treated for preservation, but not otherwise worked or mounted.

The heading also covers powder, meal and waste of feathers or parts of feathers.

The goods of this heading are of a kind intended for use as bed feathers, for ornamental purposes (usually after further preparation) or for other purposes. For classification purposes, no distinction is made between the different kinds of feathers.

The parts of feathers of this heading include feathers split along their length, barbs cut from the scape or attached to a thin shaving of the scape (whether or not with trimmed edges), quills and scapes.

Lông vũ và lông tơ được đóng gói để bán lẻ trong các túi vải và hoàn toàn không phải loại dùng làm nệm hoặc gối cũng được phân loại vào nhóm này. Nhóm này cũng bao gồm cả lông vũ xâu tạm với nhau để dễ vận chuyển.

Nhóm này **không bao gồm** da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, lông vũ và các phần của lông vũ đã qua xử lý nhiều hơn mức cho phép tại nhóm này (như tẩy, nhuộm, làm quần hoặc tạo sóng), hoặc đã được gắn lại, và các sản phẩm làm từ lông vũ, v.v... ; nói chung chúng được phân loại vào **nhóm 67.01** (xem Chú giải của nhóm). Tuy nhiên lông ống đã xử lý và các sản phẩm làm từ lông ống được phân loại theo đặc tính của chúng (ví dụ: phao để câu thuộc **nhóm 95.07**, tăm xia răng thuộc **nhóm 96.01**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0505.10

“Lông vũ loại dùng để nhồi” tức là lông của gia cầm (nhất là của ngỗng hoặc vịt, ngan), của chim bồ câu, của gà gô hoặc động vật tương tự, trừ lông vũ lớn từ cánh hoặc từ đuôi cũng như những lông vũ lớn bị loại bỏ sau khi tuyển chọn. “Lông tơ” là phần mượt và mềm nhất của bộ lông, nhất là của ngỗng hoặc của vịt, ngan và khác với lông vũ vì không có lông ống cứng. Những lông vũ và lông tơ này được dùng chủ yếu để nhồi bộ đồ giường ngủ hoặc những sản phẩm khác như nệm và quần áo cách ly (ví dụ áo mặc khi trượt tuyết).

05.06 - Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

0506.10 - Ossein và xương đã xử lý bằng axit

0506.90 - Loại khác

Những sản phẩm của nhóm này chủ yếu dùng làm nguyên liệu chạm khắc, để sản xuất hồ dán và gelatin hoặc làm phân bón.

Nhóm này gồm:

(1) **Xương và lõi sừng** (xương trong của sừng), chưa xử lý hoặc đã khử mỡ (xương loại bỏ mỡ bằng nhiều cách chế biến khác nhau).

(2) **Xương sơ chế (nhưng không cắt thành hình)**, tức là xương chưa qua quá trình gia công ngoài việc cưa đơn giản để loại bỏ những phần thừa, cắt (cắt khúc hoặc xẻ dọc), đôi khi được bào thô hoặc tẩy trắng. Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm** những tấm và mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác, và những sản phẩm hình thành từ việc đúc khuôn bột xương; tất cả các sản phẩm này thuộc **nhóm 96.01** hoặc ở các nhóm khác chi tiết hơn.

(3) **Xương xử lý bằng axit**, tức là xương mà phần vôi được hoà tan bằng axit clohydric, nhưng không bị mất

Feathers and down packed for retail sale in cloth bags and clearly of a kind not constituting cushions or pillows are classified in this heading. Feathers simply strung together for convenience of transport also remain classified in this heading.

The heading **excludes** skins and other parts of birds, feathers and parts of feathers which have undergone working other than that permitted in this heading (e.g., bleaching, dyeing, curling or waving), or which have been mounted, and articles of feathers, etc.; these are generally classified in **heading 67.01** (see the Explanatory Note thereto). Worked quills, and articles made from quills, however, are classified according to their character (e.g. : angling floats - **heading 95.07**, toothpicks **heading 96.01**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0505.10

“Feathers of a kind used for stuffing” means feathers of poultry (in particular goose or duck), of pigeon, of partridge or the like, other than large wing or tail feathers and large feathers rejected on grading.

“Down” is the finest and softest part of the plumage of goose or duck in particular and differs from feathers in not having rigid scapes. Such feathers and down are mainly used for stuffing articles of bedding or other articles such as cushions and insulating clothing (for example, anoraks).

05.06 - Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.

0506.10 - Ossein and bones treated with acid

0506.90 - Other

The products of this heading are used mainly as carving materials, for the manufacture of glue and gelatin or as fertilisers.

The heading covers:

(1) **Bones and horn-cores** (inner bones of horns), unworked or defatted (bones from which the fat has been removed by various processes).

(2) **Bones, simply prepared (but not cut to shape)**, i.e., not having undergone processes extending beyond simple sawing for the removal of superfluous parts, cutting (crosswise or lengthwise), sometimes followed by rough planing or bleaching. The heading therefore **excludes** rectangular (including square) plates and sheets and other shapes, whether or not polished or otherwise worked, and products obtained by moulding powdered bone: all these goods fall in **heading 96.01** or in other more specific headings.

(3) **Bones treated with acid**, i.e., bones, the calcareous part of which has been dissolved by means

đi hình dạng ban đầu và chỉ giữ lại mô tế bào và phần sụn (ossein), phần này có thể dễ dàng chuyển thành chất gelatin.

(4) **Xương khử gelatin** là xương đã loại bỏ chất hữu cơ gelatin bằng cách làm chín bằng hơi và thường ở dạng bột (bột xương hấp).

(5) **Bột và phế liệu từ xương** (bao gồm cả xương nghiền nhỏ), ví dụ phân sinh ra từ quá trình xử lý xương.

05.07 - Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

0507.10 - Ngà; bột và phế liệu từ ngà

0507.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những sản phẩm miêu tả dưới đây, ở dạng chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa qua xử lý ngoài việc nạo, cạo, làm sạch, loại bỏ những phần thừa, gọt, xẻ, cắt chưa thành hình, bào thô, chuốt thẳng hoặc dát mỏng:

(A) **Ngà.**

Trong toàn bộ Danh mục này, thuật ngữ “ngà” được xem như là lớp phủ ngoài chất xương cấu tạo từ:

(1) Ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), kỳ lân biển hoặc răng nanh lợn lòi đực.

(2) Sừng tê giác

(3) Răng của tất cả động vật trên cạn hoặc động vật dưới biển.

(B) **Mai động vật họ rùa.**

Mai động vật họ rùa dùng vào mục đích thương mại thường là mai rùa (nói chung lấy từ các loài như rùa Kemp's, rùa careta và đồi mồi) và các phần liên quan đến mai động vật họ rùa bao gồm mai rùa.

Mai động vật họ rùa là một loại chất liệu sừng dưới dạng tấm (vảy), với kích cỡ và độ dày khác nhau, bảo vệ khung sừng gắn với thân con vật.

Trong nhóm này "mai động vật họ rùa" là:

(1) Toàn phần hay một phần của **mai**.

(2) **Những mảnh vảy** từ mai, hầu như luôn tìm thấy tại bãi đánh cá, và gồm những tấm có độ dày không đều nhau, có bề mặt cong. Những mảnh vảy này được mô tả như là **vảy lưng** hoặc **vảy bụng**, tùy theo phần cơ thể sinh ra chúng; phần phủ bụng và ngực còn được gọi là **vảy yếm**.

(C) **Lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi.**

of hydrochloric acid, and which, without having lost their original form, retain only their cellular tissue and cartilaginous parts (ossein) which can be easily transformed into gelatin.

(4) **Degelatinised bones** from which the gelatin has been removed by steaming and which are usually in the form of powder (steam bone flour).

(5) **Powder and waste of bones** (including crushed bones), e.g., that produced by working the bone.

05.07 - Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.

0507.10 - Ivory: ivory powder and waste

0507.90 - Other

This heading covers the products described below, unworked or simply prepared but not cut to shape, i.e., not having undergone processes extending beyond rasping, scraping, cleaning, removal of superfluous parts, trimming, splitting, cutting other than to shape, rough planing, straightening or flattening :

(A) **Ivory.**

Throughout the Nomenclature, the term “ ivory ” is regarded as covering the bony substance which constitutes :

(1) The tusks of the elephant, hippopotamus, walrus, narwhal or wild boar.

(2) The horns of the rhinoceros.

(3) The teeth of any land or marine animal.

(B) **Tortoise-shell.**

The tortoise-shell of commerce is normally turtle shell (generally obtained from the species known as Kemp's Turtles, Loggerheads and Hawksbill Turtles), and references to tortoise-shell include turtle shell.

Tortoise-shell is a horny material in the form of plates (scales), of varying size and thickness, protecting the horny frame-work which encloses the body of the animal.

In this heading “tortoise-shell” means :

(1) **Shells**, whole or in part.

(2) **Scales** from these shells, almost always detached at the fishing ground, and consisting of plates of uneven thickness, with a curved surface. These scales are described as **dorsal** or **ventral** according to the part of the body from which they are obtained; the part which covers the stomach and breast is known as the **plastron**.

(C) **Whalebone and whalebone hair.**

Trong tình trạng tự nhiên, lược (của cá voi hoặc của động vật có vú sống dưới biển) có dạng tấm dẹt bằng sừng được uốn cong với lớp da màu xám dính trên bề mặt và có loại diềm cùng chất liệu với lược cá voi ở mặt trong.

(D) Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ.

Sừng thuộc nhóm này có thể ở dạng gắn hoặc không gắn với lõi sừng hoặc xương trán. Gạc là sừng có nhiều nhánh của hươu, của nai, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm cả bột và phế liệu (cả những mẫu, vụn xén) của các sản phẩm trên.

Nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm đã được cắt thành hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), hoặc hình que, hình ống hoặc hình bán hoàn chỉnh khác và những sản phẩm làm bằng đúc khuôn (**nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn).

05.08 - San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

San hô là xương can xi của polip biển và thường được dùng trong nghề làm kim hoàn.

Về mặt công nghiệp, loại vỏ quan trọng nhất là vỏ tạo ra xà cừ.

Nhóm này bao gồm:

(1) **San hô, chưa xử lý**, hoặc chi loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài.

(2) **San hô, sơ chế** nhưng chưa xử lý cách khác, tức là, san hô chưa làm gì ngoài việc cắt gọt đơn giản.

(3) **Mai, vỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế** nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa làm gì ngoài việc làm sạch hoặc cắt gọt đơn giản.

Nhóm này gồm cả mai mực, mai, vỏ, đã nghiền nhỏ hoặc tán thành bột dùng làm thức ăn cho gia súc, và phế liệu của mai, vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** que, mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác; các mặt hàng này thuộc **nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn.

05.10 - Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.

Long diên hương là chất tiết ra bởi cá nhà táng (cá voi trắng) và được tìm thấy ở dạng khối tròn tạo bởi những tầng đồng tâm và có thể nặng tới 100kg. Nó có độ đặc gần như sáp và toát lên mùi thơm dịu ngọt khi chà xát. Nó có màu sắc khác nhau từ xám tro đến đen và tỷ trọng thấp hơn tỷ trọng của nước. Không nên nhầm lẫn long diên hương với hồ phách vàng

In its natural state, whalebone (of whales or other marine mammals) takes the form of curved, horny blades with a greyish skin adhering to the surface and with a kind of fringe of the same material as the whalebone (whalebone hair) on the inner edge.

(D) Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks.

The horns of this group may be presented with or without their cores and their frontal bones. Antlers are branched horns of deer, elk, etc.

The heading also covers powder and waste (including parings) of these products.

The heading **excludes** products which have been cut to rectangular (including square) shapes or into rods, tubes or other semi-finished forms and products obtained by moulding (**heading 96.01** or other more specific headings).

05.08 - Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.

Coral is the calcareous skeleton of a marine polyp and is generally used for articles of jewellery.

The most important shell for industrial purposes is that used as mother of pearl.

The heading covers :

(1) **Coral, unworked**, or from which only the outer crust has been removed.

(2) **Coral, simply prepared** but not otherwise worked, i.e., coral not having undergone processes extending beyond simple cutting.

(3) **Shells, unworked or simply prepared** but not cut to shape, i.e., shells not having undergone processes extending beyond cleaning or simple cutting.

The heading includes cuttle-fish bone, crushed or powdered shells used as animal foodstuffs, and waste of shells.

The heading **excludes** rods, rectangular (including square) plates and other shapes, whether or not polished or otherwise worked; these fall in **heading 96.01** or in other more specific headings.

05.10 - Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.

Ambergris is a substance secreted by the sperm-whale and is found in the form of rounded masses made up of concentric layers and weighing up to a hundred kilograms. It has a waxy consistency and gives a sweet odour when rubbed. It varies from ash grey to black in colour and its density is less than that of water. Ambergris should not be confused with yellow amber

(succinite) vốn là một chất nhựa khoáng và thuộc **nhóm 25.30**.

Hương hải ly là chất như nhựa, có màu nâu, phớt đỏ, hoặc phớt vàng, có vị đắng và mùi nồng. Hương hải ly tiết ra từ con hải ly và thường có trong những chiếc túi (thường gắn với phần thân dưới) từ đó hương hải ly được tạo thành. Những chiếc túi này thường được xếp nếp và có độ dài từ 5 đến 10 cm.

Chất xạ hương do con cây hương tiết ra và là một chất như nhựa nhão và sánh như dầu, có màu nâu vàng hoặc nâu, có mùi rất nồng, gần giống mùi của xạ tự nhiên.

Xạ hương, do một loại hươu tiết ra, thường ở trong các túi (một phía phẳng không có lông và phía kia phồng có lông trắng) từ đó xạ hương được tạo thành. Chất được tiết ra có màu nâu sẫm và mùi nồng. Không nên nhầm lẫn giữa xạ hương này với xạ hương nhân tạo (xạ xilen, xạ cây vòng vàng v.v...) thuộc **Chương 29**.

Côn trùng cánh cứng cantharide là những côn trùng chủ yếu được sử dụng do đặc tính làm giọt da hoặc kích thích giảm đau của chúng. Chúng thường ở dạng được làm khô hoặc được tán thành bột.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Những tuyến và những cơ quan khác từ động vật** dùng trong các chế phẩm trị liệu nguồn gốc hữu cơ và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người do bản chất hoặc nguồn gốc giải phẫu của chúng (tuyến tụy, tinh hoàn, buồng trứng, túi mật, tuyến giáp, tuyến yên...), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, hoặc bảo quản tạm thời bằng cách khác để vận chuyển hoặc tích trữ (ví dụ bảo quản trong glycerol, acetone hoặc cồn). Khi ở dạng khô hoặc chiết xuất, những sản phẩm này **bị loại trừ (nhóm 30.01)** (tuy nhiên, đối với những sản phẩm dùng làm thực phẩm, xem Chú giải I(a) của Chương này).

(2) **Mật**, đã hoặc chưa làm khô (chất chiết từ mật **bị loại trừ - nhóm 30.01**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** nọc của rắn hoặc của ong dưới dạng mảnh khô đựng trong ống hàn kín (**nhóm 30.01**).

05.11 - Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.

0511.10 - Tinh dịch động vật họ trâu, bò

- Loại khác:

0511.91 - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3

0511.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tinh dịch của động vật.**

(succinite) which is a mineral resin and falls in **heading 25.50**.

Castoreum is a resinous substance, brown, reddish or yellowish, with a bitter flavour and a pungent smell. It is secreted by beavers and is usually presented in the pouches (generally joined at their ends) in which it is formed. These pouches are often pleated and range in length from 5 to 10 cm.

Civet is produced by the civet cat and is a golden brown or brown resinous substance of pasty and oily consistency, with a very strong odour which closely resembles natural musk.

Musk, secreted by a kind of deer, is normally enclosed in pouches (flat and hairless on one side and convex and covered with whitish hair on the other) in which it is formed. The secretion is dark brown and has a strong smell. The musk in question should not be confused with artificial musk (musk xylene, musk ambrette, etc.) included in **Chapter 29**.

Cantharides are beetles used primarily for their vesicant or counter-irritant properties. They are usually presented in dried or powdered form.

The heading also includes :

(1) **Animal glands and other animal organs** used in the preparation of organo-therapeutic products and unfit, by reason of their nature or of the manner in which they are put up, for human consumption (pancreas, testes, ovaries, gall hags, thyroid glands, pituitary glands, etc.), fresh, chilled or frozen, or otherwise provisionally preserved for the purposes of transport or storage (e.g., in glycerol, acetone or alcohol). When dried or in the form of extract, these products are **excluded (heading 30.01)**. (See however Note 1 (a) to this Chapter as regards edible products.)

(2) **Bile**, whether or not dried. (Bile extract is **excluded - heading 30.01**).

The heading also **excludes** snake or bee venom put up in dried flakes in sealed ampoules (**heading 30.01**).

05.11 - Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.

0511.10 - Bovine semen

- Other:

0511.91 - - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3

0511.99 - - Other

This heading includes :

(1) **Animal semen.**

(2) **Phôi động vật**, ở dạng đông lạnh để cấy vào một con vật cái khác.

(3) **Tiết động vật**, ở dạng lỏng hoặc khô, có thể ăn được hoặc không.

Nhóm này **loại trừ** tiết động vật điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh (**nhóm 30.02**).

(4) **Bọ yên chi (bọ phấn thoa mặt/rệp son) và các côn trùng tương tự**, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Bọ yên chi là côn trùng sống trên một vài loài xương rồng. Trên thị trường có ba loại bọ yên chi: Loại đen, xám hoặc ánh bạc, và đỏ đỏ. Bọ yên chi cung cấp phẩm màu đỏ (chiết xuất bọ yên chi) (**nhóm 32.03**) dùng để chế biến chất màu đỏ (**nhóm 32.05**).

Trong những côn trùng giống với bọ yên chi, quan trọng nhất là bọ kemet, sống trên một loại cây sồi lùn. Bọ kemet được sử dụng để chế thuốc nhuộm màu đỏ tươi và rất bền màu, loại thuốc nhuộm này được phân loại vào **nhóm 32.03**.

Không nên nhầm lẫn giữa bọ kemet với “khoáng kemet” (**nhóm 38.24**).

Bọ yên chi và bọ kemet thường ở dạng khô và có thể ở nguyên dạng hoặc ở dạng bột.

(5) **Trứng, sẹ và bọc trứng cá, không dùng làm thực phẩm.**

Bao gồm:

(i) Trứng sống để sinh sản, chúng được nhận biết bằng các chấm đen là mắt của phôi.

(ii) Trứng muối (của cá tuyết hoặc cá nục hoa) dùng làm mồi câu. Chúng có thể phân biệt với những chế phẩm thay thế trứng cá tầm muối (**nhóm 16.04**) bởi mùi khó chịu và vì chúng thường được đóng chung với số lượng lớn.

Nhóm này **loại trừ** sẹ và bọc trứng cá dùng làm thực phẩm (**Chương 3**).

(6) **Phế liệu của cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.**

Loại này có thể kể ra:

(i) Vẩy của cá trắng nhỏ (whitebait) hoặc các loại cá tương tự, tươi hoặc bảo quản (nhưng không trong dung dịch); các loại này dùng để chế tinh chất ánh ngọc trai phủ ngọc trai nhân tạo.

(ii) Bong bóng cá, chưa chế biến, làm khô hoặc muối, dùng làm keo cá và thạch cá.

(iii) Ruột cá và phế liệu của da cá dùng sản xuất keo...

(iv) Phế liệu từ cá.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(2) **Animal embryos**, which are shipped frozen with the intended purpose of transplanting them into a recipient mother.

(3) **Animal blood**, liquid or dried, edible or not.

The heading excludes animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses (**heading 30.02**).

(4) **Cochineal and similar insects**, unfit for human consumption. The cochineal is an insect which lives on certain cactus plants. There are three kinds of cochineal on the market - black, grey or silver, and reddish. The cochineal furnishes a red dye (cochineal extract) (**heading 32.03**) which is used in the preparation of carmine lake (**heading 32.05**).

Amongst the insects similar to the cochineal the most important is the animal kermes, which lives on a variety of dwarf oak tree. Kermes is used for the preparation of vivid and lasting red dyes which are classified in **heading 32.03**.

Animal kermes should not be confused with “kermes mineral” (**heading 38.24**).

Cochineal and kermes are presented dried and may be whole or powdered.

(5) **Inedible fish eggs, roes and mill.**

These comprise :

(i) Fertile eggs for hatching, recognisable by the presence of black spots which are the embryonic eyes.

(ii) Salted roes (e.g., of cod or mackerel) used as fishing bait. These can be distinguished from caviar substitutes (**heading 16.04**) by their strong disagreeable odour and because they are usually packed in bulk.

The heading **excludes** edible roes and milt (**Chapter 3**).

(6) **Waste of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.**

This category covers, *inter alia* :

(i) Scales of whitebait or of similar fish, fresh or preserved (but not in solution): these are used for the preparation of pearl essence for the coating of imitation pearls.

(ii) Maws (swim bladders), raw, dried or salted, used in the manufacture of isinglass and fish glues.

(iii) Fish guts and waste of skins used for glue manufacture, etc.

(iv) Fish waste.

The heading also **excludes** :

(a) Gan cá, vây cá, đầu, đuôi, bong bóng cá ăn được và phụ phẩm khác ăn được từ cá (**Chương 3**).

(b) Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai thuộc **nhóm 05.08**.

(c) Gan cá không thích hợp để làm thực phẩm mà dùng chế biến dược phẩm (**nhóm 05.10**).

(7) **Trứng tằm**. Chúng trông giống như những hạt rất nhỏ, màu vàng nhạt chuyển dần sang màu tro hoặc vàng đất. Chúng thường được đóng trong hộp (hoặc lỗ tổ ong) hoặc trong túi vải.

(8) **Trứng kiến**.

(9) **Gân và dây chằng**, giống như phế liệu nêu trong Mục (10) và (11) dưới đây, được dùng chủ yếu như nguyên liệu thô để sản xuất keo.

(10) **Mẫu vụn và phế liệu tương tự, của da và da sống thô**.

(11) **Phế thải của da lông thô** mà những người kinh doanh/thuộc da lông thú không thể tận dụng được.

(12) **Động vật chết** thuộc Chương 1 hoặc Chương 3 và thịt của chúng hoặc các phụ phẩm dạng thịt không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 02.09** hoặc thuộc một trong các nhóm trước của Chương này.

(13) **Lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa**, đã hoặc chưa xếp thành lớp, có hoặc không có vật liệu phụ trợ. Loại này gồm lông của bờm hoặc đuôi ngựa hoặc của động vật họ trâu bò. Nó bao gồm không chỉ lông đuôi hoặc bờm ngựa chưa xử lý mà còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa đã được rửa sạch, chà sạch, tẩy trắng, nhuộm, làm xoắn hoặc xử lý theo cách khác. Các mặt hàng này có thể ở dạng đóng, dạng bó hoặc dạng cuộn, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm một lớp của lông đuôi hoặc bờm ngựa trên nền vải dệt, giấy, v.v... hoặc được đặt giữa các tấm vải dệt, giấy, v.v..., bằng cách ghim hoặc khâu đơn giản.

Nhóm này **không bao gồm** lông đuôi hoặc bờm ngựa đã trải qua quá trình xe sợi và lông đuôi hoặc bờm ngựa được nối với nhau (**Chương 51**).

(14) **Bọt biển thiên nhiên có nguồn gốc động vật**. Chúng bao gồm cả bọt biển thô (kể cả loại mới chỉ làm sạch đơn thuần) và bọt biển đã được xử lý (ví dụ bằng cách loại bỏ chất vôi hoặc bằng cách tẩy trắng). Loại này cũng bao gồm bọt biển phế liệu.

Xơ mướp, còn được gọi là bọt biển thực vật, được phân loại vào **nhóm 14.04**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng, nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt, nhựa cánh kiến đỏ dạng thỏi và các loại nhựa cánh kiến đỏ khác (**nhóm 13.01**).

(b) Mỡ động vật thuộc **Chương 15**.

(a) Edible fish livers, fish fins, heads, tails, maws (swim bladders) and other edible fish offal (**Chapter 3**).

(b) Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms of **heading 05.08**.

(c) Inedible fish livers used in the preparation of pharmaceutical products (**heading 05.10**).

(7) **Silkworm eggs**. These have the appearance of small seeds, pale yellow turning gradually to ash grey or earthy yellow. They are usually presented in boxes (or cellular combs) or in cloth sachets.

(8) **Ant eggs**.

(9) **Sinews and tendons** used, like the waste cited in Items (10) and (11) below, mainly as raw materials for the manufacture of glue.

(10) **Parings and similar waste, of raw hides or skins**.

(11) **Waste of raw furskins**, clearly not capable of use by furriers.

(12) **Dead animals** of Chapter 1 or 3 and their meat or meat offals unfit for human consumption **other than** products of **heading 02.09** or of one of the preceding headings of this Chapter.

(13) **Horsehair and horsehair waste**, whether or not put up as a layer with or without supporting material. This category covers hair of the manes or tails of equine or bovine animals. It includes not only unworked horsehair but also horsehair which has been washed, scoured, bleached, dyed, curled or otherwise prepared. The goods may be in bulk, in hunches or may be put up in skeins, etc.

This heading also covers a layer of horsehair on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing.

The heading **excludes** horsehair which has undergone a spinning process and horsehair knotted end to end (**Chapter 51**).

(14) **Natural sponges of animal origin**. They comprise both raw sponges (including those merely washed) and sponges which have been prepared (e.g., by removal of calcareous matter or by bleaching). This category also covers waste sponge.

Loofah, also known as vegetable sponge, is classified in **heading 14.04**.

The heading further **excludes** :

(a) Shellac, seed lac, stick lac and other lacs (**heading 13.01**).

(b) Animal fats of **Chapter 15**.

(c) Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập về động vật học, bao gồm cả động vật được nhồi hoặc bảo quản cách khác, các loài bướm và côn trùng, trứng khác, v.v... (nhóm 97.05).

Phần II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. - Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6:

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1.- Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2.- Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các cây sống thuộc loại được người làm vườn ươm cây (kể cả người làm vườn) hoặc người trồng hoa cung cấp, trong điều kiện thích hợp dùng để trồng hoặc trang trí, kể cả thân và rễ của cây điệp xoắn (**trừ** các loại rễ thuộc **nhóm 12.12**) ngay cả khi những sản phẩm này thường không được cung cấp bởi những người làm vườn ươm cây hoặc người trồng hoa. *Ngoài những loại khác*, những sản phẩm này bao gồm từ cây lớn, cây bụi và bụi cây cho đến cây rau giống từ hạt, kể cả cây thuốc. Chương này **không bao gồm** hạt và quả, hoặc một số loại thân củ và củ (khoai tây, hành tây, hành, họ và tỏi) mà không thể phân biệt giữa loại dùng làm thực phẩm và loại dùng để trồng.

Chương này cũng bao gồm:

(1) Hoa và nụ hoa cắt rời, cành, lá, nhánh và các phần khác của cây, tươi, khô, nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác để trang trí.

(2) Bó hoa, vòng hoa, lẵng hoa và sản phẩm tương tự thường được người trồng hoa cung cấp.

06.01 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau điệp xoắn, trừ các loại rễ thuộc nhóm

(c) Collections and collectors' pieces of zoological interest, consisting of stuffed or otherwise preserved animals, butterflies and other insects, eggs, etc. (heading 97.05).

Section II VEGETABLE PRODUCTS

Note.

1.- In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

Chapter 6

Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

Notes.

1.- Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2.- Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

GENERAL

This Chapter covers all living plants, of a kind supplied by nursery gardeners (including horticulturists) or florists, which are in a condition suitable for planting or ornamental purposes and also chicory plants and roots, **other than** roots of **heading 12.12**, even if they are not commonly supplied by nursery gardeners or florists. These range from trees, shrubs and bushes to seedling vegetables including, *inter alia*, plants for medicinal purposes. The Chapter **does not include** seeds and fruit, or certain tubers and bulbs (potatoes, onions, shallots and garlic) for which it is not possible to make a distinction between the kinds used as food and those for planting.

The Chapter also covers :

(1) Cut flowers and flower buds, foliage, branches and other parts of plants, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared for ornamental purposes.

(2) Bouquets, wreaths, floral baskets and similar florists' wares.

06.01 - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower;